CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP QUY HOẠCH CHUNG XÃ DÂN TIẾN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2045

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP
UBND XÃ DÂN TIẾN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN MIỀN NÚI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

Thái Nguyên, năm 2026

MỤC LỤC

I. LÝ DO, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH 1
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã 1
1.2. Căn cứ lập quy hoạch 2
1.3. Vị trí, phạm vi lập quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch.....8
1.3.1 Vị trí, phạm vi lập quy hoạch 8
1.3.2 Quy mô diện tích lập quy hoạch: 8
1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh hoặc thành phố tác động đến phát triển của xã.....8
1.4.1 Quan điểm.....8
1.4.2 Mục tiêu 9
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ HẠ TẦNG 9
2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên.....9
2.1.1 Địa hình.....9
2.2. Hiện trạng về kinh tế - xã hội 13
2.3. Hiện trạng phân bổ dân cư và sự biến động dân số vùng lập quy hoạch 15
2.4. Hiện trạng về sử dụng và quản lý đất đai 16
2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....17
2.5.1. Các công trình trụ sở.....17
2.5.2. Các công trình giáo dục và đào tạo.....18
2.5.3. Các công trình y tế 19
2.5.4. Các công trình văn hóa - TDTT.....20
2.5.5. Các công trình An ninh – Quốc phòng 20
2.5.6. Các công trình Di tích – Tôn Giáo.....20
2.5.7. Các công trình Thương mại – Dịch vụ 20
2.6. Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.....21
2.7. Hiện trạng xây dựng hạ tầng kỹ thuật 21
2.7.1 Giao thông.....21
2.8. Hiện trạng tài nguyên và môi trường.....25
2.8.1 Hiện trạng tài nguyên.....25
2.8.2 Hiện trạng môi trường 25
2.9. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch 25
2.10. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường 27
2.10.1 Công tác quản lý, thực hiện theo quy hoạch.....27

2.10.2 Quản lý tài nguyên.....27
2.10.3 Bảo vệ môi trường 28
III. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN.....28
3.1. Động lực và tiềm năng phát triển của xã.....28
3.2 Tiềm năng phát triển.....29
3.2.1 Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội.....29
3.2.2 Tiềm năng phát triển đất đai 29
3.3. Các tác động, yêu cầu của định hướng, phương hướng, quy hoạch phát triển nông nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã 31
3.3.1. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết 306/NQ-CP của Chính phủ). Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau: 31
3.3.2. Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024. Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau: 32
3.3.3. Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 & điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025:..34
3.3.4. Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022. Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau: 34
3.3.5. Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023. Định hướng có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:.....35
3.3.6. Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024. Định hướng phát triển và liên kết phát triển du lịch đối với vùng trung du và miền núi phía Bắc có tác động đến khu vực lập quy hoạch như sau:.....36
3.3.7. Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024: 36
3.3.8. Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023). Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:.....37

3.3.9. Quy hoạch vùng Trung du & Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024: 37
3.3.10. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050....39
IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT 45
4.1. Dự báo phát triển kinh tế 45
4.2. Dự báo dân số và lao động 45
4.2.1 Dự báo dân số 45
4.2.2 Dự báo lao động....46
4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất, bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội....46
4.3.1 Dự báo nhu cầu sử dụng đất 46
4.4. Các rủi do về biến động, thảm họa thiên nhiên 50
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN....50
5.1. Cấu trúc và phân vùng phát triển....50
5.1.1 Quan điểm....50
5.1.2 Nguyên tắc 51
5.2. Sơ đồ cấu trúc và phân vùng phát triển 52
5.3. Định hướng phát triển không gian tổng thể....54
5.3.1 Định hướng tổ chức không gian khu vực tập trung 54
5.3.2 Định hướng tổ chức không gian các khu vực phát triển nông nghiệp....55
5.3.3 Định hướng tổ chức không gian các khu – công nghiệp, khai thác khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề 57
5.3.4 Định hướng tổ chức không gian hạ tầng xã hội....57
5.3.5 Định hướng tổ chức không gian phát triển An ninh, Quốc phòng 59
5.3.6 Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch 59
5.3.7 Định hướng tổ chức không gian phát triển Thương mại – Dịch vụ 60
5.3.8 Định hướng tổ chức không gian các công trình tôn giáo – tín ngưỡng....60
VI. QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN 60
6.1. Xác định yêu cầu quản lý theo các khu vực 60
6.2. Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch; định hướng kiến trúc cảnh quan 62
6.2.1 Nguyên tắc xác định quy mô sử dụng đất....62
6.2.2 Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch đến năm 2045:....62
6.3. Quy chế quản lý kiến trúc....63
6.3.1 Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế 63
6.3.2 Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc....65
6.3.3 Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình 66

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....72
7.1. Chuẩn bị kỹ thuật.....72
7.2. Giao thông.....73
7.3. Cấp điện, cung cấp năng lượng.....75
7.4. Cấp nước.....76
7.5. Thoát nước và xử lý nước thải.....77
7.6. Quản lý chất thải rắn và Nghĩa trang.....78
7.7. Hạ tầng viễn thông thụ động.....79
7.8. Hạ tầng phục vụ sản xuất, thủy lợi.....80
VIII. CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....81
8.1 Nguyên tắc xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....81
8.2 Các chương trình, dự án và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn.....81
8.2.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....81
8.2.2. Phân kỳ thực hiện.....81
IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....82
9.1 Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....82
9.2 Một số biện pháp huy động vốn.....82
X. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....83
10.1. Khu vực bảo vệ, phục hồi môi trường do tác động của hoạt động đầu tư xây dựng công trình.....83
10.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm trong quá trình đầu tư xây dựng theo quy hoạch.....84
XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....85

I. LÝ DO, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã

Xã Dân Tiến (mới), được thành lập dựa trên Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15, thông qua ngày 16/6/2025 bởi Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Bình Long, Dân Tiến, và Phương Giao thành xã mới có tên gọi là xã Dân Tiến. Quá trình sáp nhập này nằm trong chiến lược tinh gọn bộ máy hành chính của tỉnh Thái Nguyên, nhằm tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy phát triển bền vững. Việc hợp nhất đã tạo nên một xã Dân Tiến mới, kết hợp những giá trị truyền thống và tiềm năng hiện đại, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của khu vực.

Việc tổ chức lập Quy hoạch chung cho xã Dân Tiến là hết sức cần thiết và cấp bách, xuất phát từ các lý do sau:

- Thứ nhất: Đáp ứng mục tiêu phát triển thống nhất: Sau sáp nhập, xã Dân Tiến có quy mô lớn về đất đai và dân số, đòi hỏi một tầm nhìn phát triển thống nhất để phân bổ đất ở, dịch vụ, công nghiệp, và hạ tầng kỹ thuật trong dài hạn. Mục tiêu tổng quát của Đảng bộ xã Dân Tiến nhiệm kỳ 2025-2030 là phấn đấu xây dựng xã Dân Tiến đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, điều này đặt ra yêu cầu mới về chất lượng hạ tầng và không gian sống

- Thứ hai: Kế thừa và điều chỉnh quy hoạch: Các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây của các xã Bình Long, Dân Tiến và Phương Giao cần được tổng hợp, cập nhật và điều chỉnh để phù hợp với đơn vị hành chính mới, đảm bảo tính đồng bộ và liên kết nội bộ.

- Thứ ba: Tạo cơ sở pháp lý và thu hút đầu tư: Quy hoạch chung đóng vai trò là khung tích hợp để lập các quy hoạch chi tiết và cập nhật kế hoạch sử dụng đất, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho công tác quản lý xây dựng, quản lý đất đai, và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn mới.

- Thứ tư: Giải quyết các vấn đề tồn tại: Quy hoạch cần khắc phục những hạn chế trước đây của các xã cũ, bao gồm việc thiếu đồng bộ về sử dụng đất – hạ tầng, áp lực giao thông trên các trục chính, và nhu cầu về hạ tầng cấp thoát nước phải tuân thủ các quy chuẩn xây dựng hiện hành

- Thứ năm: Ngày 05/11/2026 Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 3558/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045.

Từ những nhận định trên, để đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài thì việc lập Quy hoạch chung xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên là hết sức cần thiết, phù hợp với Luật quy hoạch đô thị và nông thôn. Trong bối cảnh đơn vị hành chính mới, chủ trương triển khai đồng bộ quy hoạch các xã, phường được quán triệt, bảo đảm thống

nhất chỉ tiêu đất đai – hạ tầng – môi trường và quy chế quản lý kiến trúc – cảnh quan liên xã. Quy hoạch chung xã Dân Tiến đóng vai trò khung tích hợp để lập các quy hoạch phân khu/chi tiết, cập nhật kế hoạch sử dụng đất, tạo mặt bằng pháp lý và quỹ đất sạch thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn mới.

1.2. Căn cứ lập quy hoạch

Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện:

- Luật số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội về: Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Luật số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội về: Luật thủy lợi.

- Luật số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội ban hành về: Luật du lịch

- Luật số 16/2017/QH14 ngày15/11/2017 của Quốc hội về : Luật Lâm nghiệp.

- Luật số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018 của Quốc hội về: Luật đo đạc và bản đồ.

- Luật số 26/2018/QH14 ngày 14/06/2018 của Quốc hội ban hành về: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.

- Luật số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội về: Luật trồng trọt

- Luật số 40/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội về: Luật Kiến trúc

- Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội về: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

- Luật số 72/2020/QH14 ngày 17-11-2020 về của Quốc hội: Luật Bảo vệ môi trường.

- Luật số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội về: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Luật số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023 về của Quốc hội: Luật Viễn thông

- Luật số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội về: Luật Tài nguyên nước

- Luật số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội về: Luật Nhà ở

- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về: Luật Đất đai

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội về: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

- Luật số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội ban hành về: Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Luật số 45/2024/QH15 ngày 23/11/2024 của Quốc hội ban hành về: Luật Di sản văn hóa.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh.

- Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

- Phương án số 6739/PA-UBND ngày 08/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của HĐND xã Dân Tiến và Thông báo số 108/TB-UBND ngày 01/7/2026 của UBND xã Dân Tiến về sắp xếp, tổ chức lại và đặt tên xóm.

- Đề án số 08/ĐA-UBND ngày 10/8/2026 của UBND xã Dân Tiến về sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục công lập và các quyết định thành lập trường ngày 14/8/2026.

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT BXD.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành:

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du & Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 1/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

Văn bản của tỉnh:

- Quyết định số số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai, thời kỳ 2021 – 2030.

- Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao quản lý, khai thác các công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền phê duyệt dự toán chi phí, dự toán chi phí điều chỉnh cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 3558/QĐ-UBND ngày 05/11/2026 về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045.

- Văn bản số 2651/UBND-CNN&XD ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lập QHC các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Văn bản số 345/SXD-QHKT ngày 17/7/2025 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện Văn bản pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Văn bản số 1345/SXD-QHKT ngày 22/8/2025 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Văn bản số 1642/SXD-QHKT ngày 05/9/2025 của Sở Xây dựng hướng dẫn về thời hạn lập quy hoạch; thành phần hồ sơ lấy ý kiến, hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Nghị quyết số 01/NQ/ĐU ngày 13/8/2025 về Nghị quyết đại hội, đại biểu Đảng bộ xã Dân Tiến lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Nghị quyết số 14/NQ-ĐU ngày 29/6/2026 của Đảng Uỷ xã Dân Tiến về về điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Dân Tiến lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Các quy hoạch ngành Quốc gia đã được phê duyệt:

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 & điều chỉnh bổ sung được phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025;

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021;

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021;

- Quy hoạch Tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022;

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023;

- Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023;

- Quy hoạch tổng thể về Năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023;

- Quy hoạch hệ thống Du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024;

- Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024:

- Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024;

- Quy hoạch mạng lưới Văn hóa thể thao thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024:

- Bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024;

- Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025;

- Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 382/QĐ-TTg ngày 21/2/2025;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/2/2025; Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên nghiệp đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/2/2025;

- Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 26/3/2025;

- Quy hoạch chung xây dựng Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 10/4/2025;

- Các quy hoạch ngành Quốc gia khác có liên quan.

Các quy hoạch vùng Quốc gia đã được phê duyệt: Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024; Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024; Quyết định số 610/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Các quy hoạch, chương trình của tỉnh thái Nguyên đã được phê duyệt:

- Điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014;

- Xếp hạng di tích cấp tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2015;

- Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/11/2017;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2040 được Uỷ ban nhân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/6/2021;

- Kế hoạch phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 22/6/2022;

- Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số1784/QĐ-UBND ngày 28/7/2023; Quản lý, khai thác các công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 09/4/2024;

- Các quy hoạch, chương trình của tỉnh Thái Nguyên khác có liên quan.

Các quy hoạch vùng Quốc gia đã được phê duyệt: Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024; Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024.

- Các cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn và tài liệu

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD (Ban hành theo thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5 /2021 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN: 07/2023/BXD (Ban hành theo thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12 /2023 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN: 07/2023/BXD (Ban hành theo thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12 /2023 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2022/BXD (Ban hành theo thông tư số 02/2022/TT-BXD ngày 26/09/2022 của Bộ Xây dựng;

- Cơ sơ dữ liệu nền địa lý Quốc gia, bản đồ địa hình Quốc gia tỷ lệ 1/10.000, tỷ lệ 1/5000 toàn xã Dân Tiến, các dữ liệu về lâm nghiệp, đất đai, phòng chống thiên tai…

- Dữ liệu bản đồ DEM toàn xã Dân Tiến.

- Quyết định số 276/QĐ-UBND xã Dân Tiến ngày 03/10/2025 về việc giao chủ đầu tư thực hiện Quy hoạch chung xã Dân Tiến đến năm 2045.

- Văn bản số 94/KH-UBND xã Dân Tiến ngày 03/10/2025 về kế hoạch triển khai công tác lập, thẩm định và trình phê duyệt Quy hoạch chung xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045.

- Các Quy hoạch chung, Quy hoạch chi tiết và các dự án trên địa bàn xã Dân Tiến đã được phê duyệt.

Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp.

1.3. Vị trí, phạm vi lập quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch

1.3.1 Vị trí, phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch chung xã được xác định trên cơ sở Đề án số 375/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên (mới) năm 2025, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bình Long, xã Dân Tiến và xã Phương Giao thành xã mới có tên gọi là xã Dân Tiến. Với giáp giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp xã Võ Nhai; Xã Nhất Hòa, Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Đông giáp với xã: Nhất Hòa, Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Tây giáp xã Tràng Xá và xã Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.
- Phía Nam giáp với các xã: Xuân Lương, tỉnh Bắc Ninh và xã Thiện Tân tỉnh Lạng Sơn;

Từ ngày 01/7/2026, xã Dân Tiến có 20 xóm gồm 12 xóm hình thành sau sắp xếp và 08 xóm giữ nguyên. Tên xóm hiện hành được dùng để thể hiện vị trí công trình, khu chức năng và tuyến giao thông. Địa danh trước sắp xếp được ghi kèm tại các vị trí cần nhận diện trên bản đồ hoặc đối chiếu hồ sơ.

1.3.2 Quy mô diện tích lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng: Tổng diện tích tự nhiên xã Dân Tiến 14.428,16 ha; Theo Văn bản số 3929/UBND-NC ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc báo cáo số liệu về diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã mới hình thành sau sắp xếp.
- Quy mô dân số đến năm 2025: Dân số hiện trạng khoảng 16.554 người (Theo Thống kê tỉnh Thái Nguyên – Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế xã hội sơ bộ năm 2025 chia theo đơn vị hành chính cấp xã)

1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh hoặc thành phố tác động đến phát triển của xã

1.4.1 Quan điểm

Quy hoạch chung xây dựng xã Dân Tiến đến năm 2045 trên cơ sở phù hợp với điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong xã, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên…

1.4.2 Mục tiêu

- Cụ thể hoá điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Phát triển kinh tế xã hội gắn với quá trình hiện đại hoá về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng các điểm dân cư, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,… nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, sinh sống, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng, quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả, gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng đến năm 2045.

- Xác định tiềm năng, động lực phát triển, quy mô dân số, lao động, quy mô đất đai, mạng lưới điểm dân cư nông thôn.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn xã để phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư xây dựng các công trình thiết yếu của địa phương.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ HẠ TẦNG

2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên

2.1.1 Địa hình

- Xã Dân Tiến có địa hình đa dạng, với nhiều đồi núi chạy dọc theo chiều dài của xã, xen thung lũng và các bậc thềm ven sông, các khu dân cư phân bố rải rác xen kẽ khắp toàn xã.

- Do Địa hình của xã tương đối phức tạp với nhiều đồi núi trải khắp và thấp dần vào giữa theo kiểu lòng máng, với các dãy núi chạy dọc theo các hướng cùng hệ thống sông suối phức tạp tạo ra sự chia cắt mạnh, gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng và

quản lý hạ tầng kỹ thuật (thủy lợi, giao thông). Địa hình này khiến hệ thống suối có độ dốc lớn và hẹp, tốc độ dòng chảy lớn, lưu lượng nước nhỏ (dễ khô hạn vào mùa khô) và dễ gây ra lũ quét, lũ nhanh có cường độ lớn (vào mùa mưa).

- Địa bàn xã bị chia cắt rất phức tạp, gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật (như giao thông, thủy lợi) phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

- Biểu đồ độ địa hình: Độ dốc địa hình < 20 độ chiếm khoản 66 % khu vực lập quy hoạch.

b. Khí hậu:

Dân Tiến nằm trong đới nhiệt đới gió mùa trung du Bắc Bộ, có hai mùa rõ: mùa mưa nóng từ khoảng tháng 4–10 với gió Đông Nam thịnh hành và mùa khô lạnh từ tháng 11–3 chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc. Quy luật mùa làm cho lượng mưa dồn mạnh vào tháng 6–8 (thường chiếm phần lớn lượng mưa năm và dễ gây úng ngập cục bộ ở các chân ruộng, vùng trũng), còn mùa khô có thể xuất hiện những đợt hanh khô kéo dài.

Nhiệt độ: trung bình năm phổ biến khoảng 23–24,4°C, biên độ lớn theo mùa; ghi nhận cao nhất khoảng 39–40°C và thấp nhất 7–8°C ở các trạm/xã trong khu vực.

Mưa: lượng mưa trung bình năm xấp xỉ 2.000–2.500 mm, tập trung cao điểm vào tháng 6–8, tối thiểu thường rơi vào tháng 1–2. Một số tài liệu xã phía bắc khu vực ghi nhận tổng mưa năm vào khoảng ~1.700 mm, cho thấy sự dao động theo không gian địa hình trong nội vùng.

Nắng – ẩm: tổng số giờ nắng năm ~1.200–1.600 giờ; độ ẩm trung bình 81–82%, cao vào tháng 6–8 và thấp vào tháng 11–12.

Hiện tượng đặc trưng: sương mù ít (khoảng 5–7 ngày/năm), sương muối hiếm gặp; thời kỳ lạnh tập trung khoảng tháng 12–2. Những đặc điểm này tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp xen đô thị, đồng thời đặt yêu cầu kiểm soát thoát nước đô thị trong các tháng mưa đỉnh điểm.

=> Đánh giá tổng hợp: nằm trong vùng trung du miền núi phía Bắc, mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm bốn mùa rõ rệt, điều này rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, bền vững.

Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (OC)

Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Thái Nguyên	16,0	17,3	20,0	23,8	27,2	28,6	28,7	28,2	27,3	24,8	21,2	17,6	23,4

(Trích bảng A.2 – QCVN 02:2022/BXD)

Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

Trạm	Chỉ tiêu	Các trị số theo Bảng A.27 của QCVN 02:2022/BXD
Thái Nguyên	Trung bình	24,8 · 52,4 · 80,5 · 89,2 · 112 · 150 · 167 · 174 · 206
	Lớn nhất	31,7 · 74,6 · 117 · 159 · 193 · 299 · 367 · 371 · 528
	Năm xuất hiện	1973 · 1973 · 1973 · 1959 · 1959 · 1959 · 1973 · 1973 · 1959

(Trích bảng A.27 – QCVN 02:2022/BXD)

Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Thái Nguyên	10,1	12,0	17,7	16,7	15,1	16,3	18,0	18,1	13,2	9,8	7,2	6,1	160,0

(Trích bảng A.28 – QCVN 02:2022/BXD)

Số ngày mưa trung bình theo các cấp (mm)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thái Nguyên	Không mưa	21,9	16,8	14,7	14,1	16,6	14,4	13,5	13,4	17,4	21,7	23,4	25,8
	0,2-5	8	10,1	13,8	11,6	6,8	6,4	5,9	6,7	5,3	4,6	4,3	4,2
	5,1-10	0,6	0,7	1,3	1,5	2,3	2,2	2,6	2,8	1,7	1,5	0,8	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	1,2	1,7	2,4	2,9	2,9	2,2	1,4	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,2	2,3	3	3,9	3,6	2,1	1,3	0,5	0,2
	50,1-100	0	0,1	0	0,3	1	1,2	1,6	1,4	1	0,4	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1	0	0
	□ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0	0	0	0

(Trích bảng A.29 – QCVN 02:2022/BXD)

- Độ ẩm:

(Căn cứ theo Bảng A.10 – Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)– QCVN 02:2022/BXD)

+ Độ ẩm tương đối của không khí trung bình năm 83%

+ Độ ẩm tương đối thấp nhất (tháng 12): 80,4%

+ Độ ẩm cao nhất (tháng 8): 86,2%

Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Thái Nguyên	79,4	81,4	84,4	85,3	81,8	82,3	83,5	84,7	82,3	79,8	78,0	76,6	81,6

(Trích bảng A.10 – QCVN 02:2022/BXD)

Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Thái Nguyên	63,1	67,0	71,4	70,9	63,7	64,6	65,9	66,2	61,1	58,2	56,2	56,2	63,7

(Trích bảng A.11 – QCVN 02:2022/BXD)

Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Thái Nguyên	17	23	23	20	24	33	36	38	24	22	19	17	17

Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam (số lần/km2/năm)

Tỉnh, thành phố	Thành phố, thị xã , quận, huyện	Mật độ sét đánh
Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên, H. Định Hóa, H. Đồng Hỷ, TX. Phổ Yên, H. Phú Bình, H. Phú Lương, H. Võ Nhai, TP. Sông Công, H. Đại Từ	8,2

(Trích bảng 4. 1 – QCVN 02:2022/BXD)

Thống kê các trận lũ quét từ năm 1958 đến năm 2017

Tỉnh, thành phố	Tên huyện, thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
Thái Nguyên	Võ Nhai		15/8/1996
			2/7/1973

(Trích bảng B.6 – QCVN 02:2022/BXD)

c. Địa chất:

Địa chất: Chủ yếu là các loại đá trầm tích, trong đó có đá vôi chiếm ưu thế chủ yếu. Đây là loại đá có tính hòa tan cao, tạo nên địa hình Karst đặc trưng của khu vực

Thổ nhưỡng: nhìn chung đất đai phù hợp với nhiều loại cây ngắn ngày và dài ngày (lúa, ngô, khoai, sắn, nhãn, vải, chè, keo tai tượng, mỡ...).

d. Thủy văn:

Địa bàn xã bị chia cắt bởi hệ thống các sông, suối quanh co, uốn khúc được bắt nguồn từ các dẫy đồi, núi và từ thượng nguồn phía Tây về. Suối Voi Đầm chảy ra sông Rong với dòng chảy tối thiểu 0,07 m^3/s. Chế độ thủy văn mang đặc trưng của vùng trung du Bắc Bộ: mùa mưa (tháng 5–10) lưu lượng nước dồi dào, dễ gây ngập úng; mùa khô (tháng 11–4) lượng nước giảm, phụ thuộc nhiều vào hồ đập và kênh mương thủy lợi, nhưng do địa hình dốc và hẹp nên dễ gây ra lũ nhanh có cường độ lớn.

Về nước tưới phục vụ sản xuất thì mùa khô gặp nhiều khó khăn do các khe suối bị cạn và hệ thống hồ đập dự trữ chưa đủ đáp ứng được nhu cầu.

Tổng hợp thống kê các khu vực, vị trí có nguy cơ xảy ra thiên tai (Kèm theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại hình thiên tai	Địa danh tại thời điểm thống kê	Xã tại thời điểm thống kê	Số hộ, cơ quan, đơn vị bị ảnh hưởng	Số người bị ảnh hưởng	Điểm, vị trí, khu vực an toàn
I	Ngập lụt	Long Thành, Đèo Ngà, Phố Chợ, Vẽn, Liên Bình, Bình Tiến	Bình Long	510	1580	Trụ sở UBND xã và NVH các xóm
		Đoàn Kết, Phương Đá, Thịnh Khánh, Ba Phiêng	Dân Tiến	450	1500	NVH các xóm
II	Sạt lở, sụt lún	Chịp, Quảng Phúc	Bình Long	14	48	Trụ sở UBND xã và NVH các xóm
		Tân Sơn, Bình Sơn	Cúc Đường	5	20	
		Là Mè, Min, Phương Đông, Làng Cũ, Làng Hang, Đồng Dong, Nà Canh	Phương Giao	28	124	
		Làng Mười, Đồng Vòi, Đoàn Kết	Dân Tiến	18	85	
III	Lũ quét	Làng Cũ, Làng Hang, Nà Canh, Xóm Cao, Đồng Dong	Phương Giao	8	38	Trụ sở UBND xã và NVH các xóm

e. Số liệu về cơn bão số 11 năm 2025.

Theo số liệu thống kê tại thời điểm xảy ra bão số 11 năm 2025, có 16/36 xóm theo địa bàn trước sắp xếp bị ngập, ảnh hưởng 1.086 hộ. Mực ngập từ 1 đến 5 m. Trụ sở UBND xã ngập 1,3 m, cơ sở Trạm Y tế Dân Tiến cũ ngập 2,5 m, cơ sở Trạm Y tế Bình Long cũ ngập 1 m. Cơ sở Trường Tiểu học Dân Tiến I và Trường Mầm non Dân Tiến I trước sáp nhập tại khu vực Thịnh Khánh, nay thuộc xóm Phương Bá, ngập khoảng 0,5 m. Mực nước sông, suối trong xã dâng từ 2 đến 8 m. Số liệu theo từng sông, suối gồm sông Rong 7 m, suối Làng Giang 5 m, suối Bình An 8 m, suối Phương Giao 5 m và các suối nhỏ từ 2 đến 3,5 m so với mực nước trung bình.

2.2. Hiện trạng về kinh tế - xã hội

a. Thương mại, dịch vụ:

Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong những năm gần đây. Đặc biệt là khu vực trung tâm cụm xã và dọc trục đường tỉnh lộ 265. Các mặt hàng chính là

nhu yếu phẩm, vật tư nông nghiệp và thu mua nông sản từ người dân… Đáng chú ý là sự xuất hiện của mô hình "Chợ 4.0" và việc người dân bắt đầu tận dụng các loại hình thông tin truyền thông, mạng xã hội để quảng bá mặt hàng địa phương.

b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã chiếm tỷ trọng chưa cao, nhưng đao có những bước tiến triển rõ rệt nhờ tận dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Khai thác vật liệu xây dung: Tận dụng địa chất đá vôi và các hoạt động khai thác đá, sản xuất gạch không nung và vật liệu xây dựng quy mô vừa và nhỏ phát triển khá nhanh

Chế biến lâm sản: Các xưởng băm, bóc gỗ tập trung nhiều tại các xóm ven đường lớn, giúp nâng cao giá trị gỗ rừng trồng trước khi xuất bán.

May mặc và gia công: Đã xuất hiện nhiều các tổ hợp tác, hợp tác xã may mặc gia công nhỏ lẻ, tạo công ăn việc làm tại chỗ cho các lao động nữ và lao động dôi dư từ nông nghiệp…

b. Nông, lâm nghiệp:

Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt 88 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt: 13.522 tấn/17.000 tấn đạt 80%, không đạt so với kế hoạch;

- Sản lượng chè búp tươi: 1.410 tấn/1.400 tấn đạt 100,7%, vượt 0,7% so với kế hoạch;

Nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất và nguồn kinh tế chính của đại đa số hộ gia đình trên địa bàn xã. Cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ cây lương thực (lúa, ngô) sang cây ăn quả có giá trị cao. Xã Dân Tiến nằm trong thủ phủ "Na Võ Nhai" đây là sản phẩm OCOP 3 sao có tiềm năng phát triển mạnh…

Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; định kỳ rà soát quy hoạch 3 loại rừng; trồng rừng mới đạt kế hoạch đề ra.

c. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Dân Tiến chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ tại các ao, hồ của hộ gia đình. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 98 ha, với đối tượng nuôi chính là cá rô phi và cá trắm. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản còn hạn chế; sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình và địa phương, chưa hình thành các mô hình nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô hàng hóa, hiệu quả kinh tế chưa cao.

d. Khai thác Khoáng Sản:

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn xã còn nhỏ lẻ, trữ lượng khai thác không cao, chủ yếu và các khoáng sản liên quan đến vật liệu xây dựng…

2.3. Hiện trạng phân bổ dân cư và sự biến động dân số vùng lập quy hoạch

a. Dân số: Tổng dân số hiện trạng của xã Dân Tiến ước tính đến năm 2025 khoảng 16.554 người. Tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,4 – 1.7%; trong đó, tăng tự nhiên khoảng 0.95 - 1,1%, tăng cơ học khoảng 0,5 - 0,9%. Mật độ dân số khoảng 114,7 người/km². Xã Dân Tiến có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng cao 90-95%. Dân cư tương đối đồng đều, mang đậm nét phong tục tập quán của vùng trung du miền núi. Khu vực xã có 8 dân tộc chính, trong đó đồng bào dân tộc Tày và Nùng chiếm tỷ lệ lớn trong các dân tộc thiểu số.

b. Lao động: Trong những năm gần đây số lượng lao động của xã không ngừng tăng lên. Số lượng lao động đã qua đào tạo đang được quan tâm và chú trọng nhiều hơn, đặc biệt là các lớp lao động trẻ…Tổng số người trong độ tuổi lao động khoảng 11.000-13.000 người, chiếm 60-65% dân số của xã. Trong đó, lực lượng lao động trẻ có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ nông nghiệp sang làm việc tại ngành nghề thương mại – dịch vụ - công nghiệp, xây dựng trong và ngoài tỉnh. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trên địa bàn xã Dân Tiến ở mức khá, dao động khoảng 65-70%, phần lớn là các lớp lao động nông thôn do địa phương tổ chức. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp, dao động khoảng 30-40%.

Danh mục xóm sau sắp xếp, tổ chức lại

STT	Xóm hiện hành	Xóm, khu dân cư trước sắp xếp
1	Phương Giao	Cao Bản, Giữa, Mìn
2	Phủ Trì	Đồng Nhất, Phủ Trì
3	Na Bả	Giữ nguyên
4	Xuất Tác	Xuất Tác và khu dân cư Nà Canh
5	Đồng Dong	Giữ nguyên
6	Lân Vai	Giữ nguyên
7	Đồng Rã	Giữ nguyên
8	Tân Tiến	Bắc Phong, Tân Tiến
9	Phương Bá	Đồng Chuối, Thịnh Khánh, Phương Bá
10	Đoàn Kết	Đoàn Kết, Ba Phiêng
11	Đồng Quán	Giữ nguyên
12	Làng Chẽ	Giữ nguyên
13	Làng Mười	Giữ nguyên
14	Bình Long	Đông Thắng, Đại Long, Đèo Ngà
15	Long Thành	An Long, Long Thành
16	Bình Tiến	Liên Bình, Bình Tiến
17	Phố Chợ	Phố, Chợ
18	Vẽn	Vẽn, Nà Sọc, Đồng Vòi
19	Quảng Phúc	Chùa Bứa, Quảng Phúc
20	Đồng Bản	Giữ nguyên

Nguồn đối chiếu: Thông báo số 108/TB-UBND ngày 01/7/2026 của UBND xã Dân Tiến.

Bảng phân bố dân cư theo khu vực

Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km2)
Xã Dân Tiến	14.428,16	16.554	114,7

Nguồn: Báo cáo số 3929/UBND-NC ngày 06/10/2025 về số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã mới hình thành sau sắp xếp; Văn bản số 33/TKT-NNXH ngày 31/7/2025 của Cục Thống kê tỉnh về việc cung cấp số liệu dân số trung bình ước tính năm 2025 tỉnh Thái Nguyên chia theo cấp xã. Mật độ tính theo dân số ước tính năm 2025 và diện tích 14.428,16 ha.

Bảng thống kê hiện trạng các chỉ tiêu lao động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
1	Lao động		16.554
1.1	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (…..%)	Người	
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Người	10.266
-	Công nghiệp, xây dựng – dịch vụ	Người	6.288
1.2	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	%	
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	62,02
-	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	21,06

2.4. Hiện trạng về sử dụng và quản lý đất đai

Nhìn chung, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn xã Dân Tiến từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến nay được triển khai nghiêm túc, có tiến bộ rõ rệt. Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện tốt việc quản lý, theo dõi, cập nhật biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, tổ chức; đồng thời phối hợp với các cơ quan chuyên môn của tỉnh và huyện trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, góp phần từng bước ổn định công tác quản lý, khai thác và sử dụng đất hiệu quả, bền vững.

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 14.428,16 ha, diện tích và cơ cấu các loại đất như sau:

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng	14.428,16	100
I	Đất nông nghiệp	12.898,3	89,40
I.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.760,24	19,13
	Đất trồng cây hàng năm	2.140,34	14,83
	Đất trồng lúa	1.052,45	7,29
	Đất trồng cây hàng năm khác	1.087,89	7,54

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất trồng cây lâu năm	619,91	4,30
I ,2	Đất lâm nghiệp	10.096,09	69,97
	Đất rừng sản xuất	9.362,74	64,89
	Đất rừng phòng hộ	733,35	5,08
	Đất rừng đặc dụng		
I ,3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,18	0,28
I ,4	Đất làm muối		
I ,5	Đất nông nghiệp khác	1,79	0,01
II	Đất phi nông nghiệp	712,13	4,94
II ,1	Đất ở	204,59	1,42
	Đất ở tại nông thôn	204,59	1,42
	Đất ở tại đô thị		
II ,2	Đất chuyên dùng	429,42	2,98
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,87	0,01
	Đất quốc phòng		
	Đất an ninh		
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	15,57	0,11
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11,39	0,08
	Đất có mục đích công cộng	305,6	2,12
	Đất cơ sở tôn giáo		
	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,36	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	3,96	0,03
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	167,72	1,16
	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,08	0,01
	Đất phi nông nghiệp khác		
III	Đất chưa sử dụng	4,93	0 ,03
	Đất bằng chưa sử dụng	0,88	0,00
	Đất đồi núi chưa sử dụng	2,28	0,02
	Núi đá không có rừng cây	1,76	0,01

2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.5.1. Các công trình trụ sở

Các hạng mục công trình bố trí phân tán, diện tích sử dụng hạn chế, thiếu không gian dự phòng cho việc mở rộng, nâng cấp trong tương lai. Quỹ đất hiện hữu của khu trụ sở đã được khai thác gần như tối đa, không còn khả năng mở rộng do bị giới hạn bởi địa hình và hiện trạng sử dụng đất xung quanh. Khu vực lân cận chủ yếu là đất ở dân cư hiện hữu và công trình công cộng của xã, không có quỹ đất liền kề thuận lợi để

tổ chức mở rộng hoặc hình thành một trung tâm hành chính đồng bộ. Bên cạnh đó, khu vực xung quanh chưa có điều kiện để phát triển các chức năng hỗ trợ như dịch vụ, thương mại, không gian công cộng và hạ tầng xã hội đi kèm. Điều này làm hạn chế khả năng hình thành một trung tâm hành chính – chính trị hoàn chỉnh, đồng thời chưa tạo được động lực phát triển không gian dân cư và các hoạt động kinh tế – xã hội của địa phương.

2.5.2. Các công trình giáo dục và đào tạo

Trước đợt sắp xếp năm 2026, toàn xã có 15 cơ sở giáo dục công lập, gồm 05 trường mầm non, 04 trường tiểu học, 03 trường trung học cơ sở và 03 trường tiểu học và trung học cơ sở theo Đề án số 08/ĐA-UBND ngày 10/8/2026. Sau sắp xếp, toàn xã có 05 trường, gồm 02 trường mầm non và 03 trường tiểu học và trung học cơ sở. Các cơ sở chính được xác định như sau.

Trường sau sắp xếp	Xóm đặt cơ sở chính	Cơ sở chính trước sắp xếp	Các trường hợp thành
Trường Mầm non Dân Tiến 1	Long Thành	Trường Mầm non Bình Long	Mầm non Bình Long, Mầm non Thống Nhất, Mầm non Dân Tiến I
Trường Mầm non Dân Tiến 2	Phương Giao	Trường Mầm non Phương Giao	Mầm non Phương Giao, Mầm non Dân Tiến II
Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Tiến	Đoàn Kết	Trường THCS Dân Tiến	THCS Dân Tiến, Tiểu học Dân Tiến I, Tiểu học Dân Tiến II, TH&THCS Làng Mười
Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Giao	Phương Giao	Trường THCS Phương Giao	THCS Phương Giao, Tiểu học Phương Giao, TH&THCS Xuất Tác
Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Long	Phố Chợ	Trường THCS Bình Long	THCS Bình Long, Tiểu học Bình Long I, TH&THCS Thống Nhất

Các khu đất trường chính, phân hiệu và điểm trường tiếp tục được rà soát theo nhu cầu phục vụ từng khu dân cư. Danh mục đầu tư và bản vẽ quy hoạch ghi tên đơn vị quản lý sau sắp xếp, tên cơ sở hoặc phân hiệu và xóm hiện hành. Thông tin công nhận đạt chuẩn quốc gia được cập nhật theo hồ sơ của từng trường sau sắp xếp.

Danh mục khuôn viên hiện trạng được kiểm kê theo từng địa điểm. Một số vị trí trong hồ sơ thống kê chưa có địa chỉ theo xóm hiện hành và cần đối chiếu khi lập bản vẽ

Cơ sở hoặc điểm trường theo hồ sơ hiện trạng	Vị trí sau sắp xếp xóm	Diện tích ghi nhận (m²)
Mầm non Dân Tiến I	Phương Bá, khu vực Thịnh Khánh	1.235
Điểm mầm non Làng Chẽ	Làng Chẽ	540
Mầm non Dân Tiến II	Tân Tiến	1.100
Tiểu học Dân Tiến I	Phương Bá, khu vực Thịnh Khánh	7.875
Tiểu học Dân Tiến II	Tân Tiến	3.864
THCS Dân Tiến	Đoàn Kết	4.374
TH&THCS Làng Mười	Làng Mười	3.481
Tiểu học Bình Long I	Cần đối chiếu theo hồ sơ đất	6.220
Cơ sở Tiểu học Bình Long 2 theo kiểm kê	Cần đối chiếu tên cơ sở với hồ sơ bàn giao của Trường TH&THCS Thống Nhất	1.703,8
THCS Bình Long	Phố Chợ	10.382
Cơ sở THCS Thống Nhất theo kiểm kê	Cần đối chiếu hồ sơ đất và bàn giao	4.437,7
Mầm non Thống Nhất	Cần đối chiếu theo hồ sơ đất	2.948,8
Mầm non Bình Long	Long Thành	5.883,9
Trung tâm học tập cộng đồng khu vực Mìn	Phương Giao, khu vực Mìn	1.907,4
THCS Phương Giao	Phương Giao, khu vực Mìn	9.381,1
Tiểu học Phương Giao	Phương Giao, khu vực Mìn	4.300
Điểm Tiểu học Phủ Trì	Phủ Trì	4.984,1
Điểm tiểu học và mầm non Lân Thùng	Khu vực Lân Thùng, cần xác định ranh giới xóm	5.259,7
Điểm tiểu học và mầm non Na Bả	Na Bả	6.096,2
TH&THCS Xuất Tác	Xuất Tác	3.917,8
Điểm mầm non khu vực Cao	Cần đối chiếu địa danh Cao với ranh giới Cao Bản cũ	853,2
Điểm mầm non Xuất Tác	Xuất Tác	1.905,7
Điểm mầm non Phủ Trì	Phủ Trì	2.215,5
Mầm non Phương Giao	Phương Giao	3.700

2.5.3. Các công trình y tế

Hệ thống y tế công lập gồm Trạm Y tế xã Dân Tiến tại xóm Phố Chợ (khu vực Chợ cũ), Điểm trạm Dân Tiến 1 tại xóm Phương Bá (khu vực Đồng Chuối cũ) và Điểm trạm Dân Tiến 2 tại xóm Phương Giao (khu vực Mìn cũ). Quy hoạch ghi nhận vị trí các cơ sở hiện hữu và địa điểm dự kiến xây trạm mới tại xóm Bình Long.

2.5.4. Các công trình văn hóa - TDTT

Mạng lưới nhà văn hóa được rà soát theo 20 xóm. Ưu tiên bố trí nhà văn hóa phục vụ chung tại các xóm sau sắp xếp, sử dụng cơ sở hiện có phù hợp với quy mô dân cư và điều kiện đi lại.

Các nhà văn hoá đạt chuẩn theo bộ tiêu chí đáp ứng nhu cầu hội họp, giao lưu văn hoá, thể dục thể thao từ đó có nhiều câu lạc bộ thể thao được thành lập và tổ chức các hoạt động thường xuyên.

2.5.5. Các công trình An ninh – Quốc phòng

Các công trình An ninh – Quốc Phòng đã được bố trí trên địa bàn xã. Tuy nhiên, nhiều công trình vẫn chưa đảm bảo đủ diện tích theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

2.5.6. Các công trình Di tích – Tôn Giáo

Hiện trên địa bàn xã có 03 cơ sở tín ngưỡng, 02 điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trong đó:

+ Đền Phủ Trì tại khu vực Làng Hang, xóm Phủ Trì theo danh mục công trình quy hoạch. Đối chiếu ranh giới di tích và địa chỉ theo hồ sơ xếp hạng.

+ Đình Làng Mười nằm tại Làng Mười (xã Dân Tiến cũ). Đây là một công trình kiến trúc tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng địa phương, gắn liền với đời sống văn hóa và lịch sử của người dân vùng cao Võ Nhai.

+ Đình Mủng, còn gọi là Đình Mỏ Mủng, tại khu vực Mỏ Mủng thuộc địa bàn xã Dân Tiến trước sắp xếp cấp xã. Địa chỉ theo xóm hiện hành cần đối chiếu với hồ sơ di tích.

+ Điểm nhóm Đồng Uơm nằm tại xóm Tân Tiến (xã Dân Tiến cũ) với gần 400 tín đồ.

+ Nhà nguyện Lân Thùng nằm tại xóm Đồng Dong (xã Phương Giao cũ). Là địa điểm tập trung đọc kinh, cầu nguyện và thực hiện các nghi lễ tôn giáo của giáo dân địa phương vào cuối tuần hoặc các dịp lễ quan trọng.

2.5.7. Các công trình Thương mại – Dịch vụ

Trên địa bàn xã Dân Tiến có 04 chợ dân sinh đang hoạt động phục vụ người dân, cụ thể như sau:

+ Chợ Bình Long: Tổng diện tích 6700 m², địa điểm tại xóm chợ, xã Dân Tiến, Có 01 nhà Đình chợ có 18 gian hàng; Ngoài đình chợ các gian hàng có mái che 32 gian hàng; rau củ quả 22 gian hàng; lợn con 4 gian hàng; Thịt lợn 11 gian hàng, hàng ăn uống 2 hàng.

+ Chợ Dân Tiến:Tổng 11402 m² xóm Phương Bá (khu vực Đồng Chuối cũ):

+ Có 01 nhà Đình chợ có 10 gian hàng; Ngoài đình chợ các gian hàng có mái che 13 gian hàng; rau củ quả thịt lợn 28 gian hàng.

+ Chợ Mủng:Tổng diện tích 1612 m², tại xóm Tân Tiến không có đình chợ, các gian hàng ngoài trời: Hàng sén 20 gian, Hàng tạp hóa 18 gian, hàng thịt lợn 15 gian, rau củ quả 16 hàng, hàng ăn uống 4 hàng.

+ Chợ Phương Giao: Tổng diện tích 3574 m², tại xóm Phương Giao (khu vực xóm Mìn cũ) . Nhà Đình chợ có 7 gian hàng, ngoài trời 31 gian hàng.

2.6. Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Tiểu thủ công nghiệp: Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại địa phương vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, gắn liền với các mô hình kinh tế hộ gia đình. Nhìn chung, nền kinh tế cơ bản của người dân Dân Tiến hiện nay vẫn dựa nhiều vào sản xuất nông – lâm nghiệp (trồng Na, lúa, cây ăn quả) và chăn nuôi…

2.7. Hiện trạng xây dựng hạ tầng kỹ thuật

2.7.1 Giao thông

a. Giao thông:

* Đường bộ:

- Giao thông đối ngoại gồm đường tỉnh 265, đi qua khu vực các xóm Phương Bá, Đoàn Kết, Long Thành, Bình Long và Phố Chợ, cùng đường tỉnh 265B kết nối về phía tỉnh Bắc Ninh. Lộ giới và quy mô từng tuyến thực hiện theo hồ sơ quy hoạch giao thông có thẩm quyền.

- Giao thông đối nội:

Đường trục xã có tổng chiều dài thống kê 25,5 km, đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. Các tuyến gồm Phương Bá (khu vực Đồng Chuối cũ) – Làng Mười (6 km), Phương Bá (khu vực Đồng Chuối cũ) – Tân Tiến (2 km), Đồng Rã – Chòi Hồng thuộc xã Tràng Xá (6 km), Vẽn (khu vực Đồng Vòi cũ) – Phố Chợ (khu vực Chợ cũ) (2 km), Vẽn (khu vực Đồng Vòi cũ) – Đoàn Kết (khu vực Ba Phiêng cũ) (4 km), Đồng Rã – Lân Vai (1,5 km) và Đoàn Kết – Làng Chẽ – Đồng Quán (2 km).

Tuyến đường từ xóm Vẽn (khu vực Đồng Vòi cũ) đến xóm Phố Chợ (khu vực Chợ cũ) được định hướng nâng cấp, mở rộng.

Tuyến đường nối xã Tràng Xá với xóm Phương Giao (khu vực Mìn cũ) dài 5 km, đã được nhựa hóa, nền đường 7,5 m, mặt đường 5,5 m. Hiện mặt đường đã xuống cấp.

Mặc dù đường trục chính đã hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, tuy nhiên vẫn cần được tiếp tục nâng cấp, mở rộng. Tỷ lệ đường xóm, đường liên xóm chưa được bê tông hóa vẫn còn ở mức cao, gây khó khăn cho các hoạt động dân sinh và phát triển kinh tế địa phương.

* Giao thông công cộng:

Các loại phương tiện công cộng trên địa bàn còn hạn chế, chưa được chú trọng đầu tư.

* Đường sắt: Trên địa bàn xã không có đường sắt.

* Đường thủy: Trên địa bàn không có đường thủy, bến cảng…

b. Hiện trạng nền xây dựng & thoát nước mưa:

* Cao độ nền xây dựng:

Xã Dân Tiến có nền địa hình phức tạp. Khu vực vùng núi cao có cao độ tự nhiên lớn từ 300-500m. Khu vực bằng phẳng, thung lũng ven sông có cao độ nền thấp hơn, dao động từ 100-150m.

* Thoát nước mưa:

Ngoại trừ các thôn nằm trong khu trung tâm xã có hệ thống thoát nước dọc các tuyến đường thì hầu hết các thôn nước thoát theo các khe, rãnh ngoài tự nhiên một số ít là tự ngấm.

Nhìn chung hệ thống thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, phần lớn nước mưa và nước bẩn theo địa hình tự nhiên thoát ra các vệt trũng (các khe tụ thủy) và xuống ao hồ, tới hệ thống kênh mương thủy lợi thoát ra suối.

c. Cấp nước:

* Nguồn nước: Nước sinh hoạt của người dân trong xã chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thau rửa. Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh.

d. Cấp điện:

Xã Dân Tiến hiện được cấp điện từ lưới điện quốc gia, do Công ty Điện lực Thái Nguyên quản lý, vận hành. Hệ thống điện trên địa bàn gồm cả trung thế và hạ thế, cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh, phủ kín toàn bộ khu dân cư, đảm bảo cấp điện cho sinh hoạt, sản xuất và các cơ quan, đơn vị. Trong đó:

- Nguồn điện: Nguồn điện hiện nay của xã được cấp qua các tuyến 35kV từ trạm 110kV Xi Măng Thái Nguyên (Xi măng Quang Sơn trước đây).

- Hệ thống công trình điện của xã Dân Tiến đã đạt chuẩn và 100% các hộ dân có điện, nhưng vẫn đang trong quá trình nâng cấp công suất và mở rộng mạng lưới hạ thế để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt.

- Toàn xã có 43 trạm biến áp. Theo số liệu hiện trạng, các trạm 150 kVA có tại khu vực Bắc Phong cũ thuộc xóm Tân Tiến. Các trạm 75 kVA có tại Phương Bá (gồm các khu vực Đồng Chuối, Phương Bá và Thịnh Khánh trước sắp xếp), Làng Chẽ, Làng Mười, Đồng Rã và Đoàn Kết (khu vực Ba Phiêng cũ). Các trạm 50 kVA có tại Tân Tiến, Đoàn Kết, Vẽn (khu vực Đồng Vòi cũ) và Đồng Quán.

- Đường dây hạ thế (0,4 KV): Tổng chiều dài đường dây hạ thế ước tính khoảng 72 km đạt chuẩn.

- Đánh giá tổng quát, hệ thống điện của xã Dân Tiến có nền tảng tốt với hầu hết các hộ dân đã được cấp điện và hệ thống điện đã đạt chuẩn. Tuy nhiên, trong tương lai cần tập trung vào việc mở rộng mạng lưới phân phối (hạ thế) và tăng cường công suất (trạm biến áp) để đáp ứng các chỉ tiêu quy hoạch cao hơn và nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là điện phục vụ sản xuất.

e. Thông tin liên lạc:

Hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn xã Dân Tiến cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc của người dân, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp. Hệ thống cột treo cáp, cáp quang, cột ăng-ten và các trạm thu phát sóng (BTS) được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư phủ rộng trên hầu hết các xóm, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt.

Hệ thống cống, bể cáp chủ yếu được đầu tư tại khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến đường giao thông chính; tại các khu vực còn lại, mạng cáp viễn thông chủ yếu được treo trên cột điện hoặc cột chuyên dùng. Một số tuyến cáp được đầu tư từ nhiều năm trước nên cần tiếp tục chỉnh trang, bó gọn để bảo đảm mỹ quan và an toàn.

Các trạm phát sóng di động của các doanh nghiệp viễn thông đáp ứng yêu cầu phủ sóng 2G, 4G trên hầu hết địa bàn. Trên địa bàn hiện có 19 trạm phát song (10 trạm phát sóng Vinaphone, 9 trạm phát tróng Viettel); chất lượng tín hiệu tại khu vực trung tâm và các khu dân cư tương đối ổn định. Tuy nhiên, tại một số khu vực đồi núi, địa hình chia cắt vẫn còn hiện tượng tín hiệu di động và internet chưa ổn định, đặc biệt trong điều kiện thời tiết bất lợi, cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp và mở rộng vùng phủ sóng trong thời gian tới.

Nhìn chung, hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, cải cách hành chính và phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân; tuy nhiên vẫn cần tiếp tục đầu tư đồng bộ theo hướng hiện đại, dùng chung hạ tầng và từng bước ngầm hóa mạng cáp tại khu vực trung tâm xã.

Trên địa bàn xã có các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính của các doanh nghiệp bưu chính hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu gửi, nhận thư, bưu phẩm, bưu kiện và dịch vụ hành chính công của tổ chức, cá nhân. Mạng lưới phục vụ cơ bản phủ đến các khu dân cư, góp phần hỗ trợ thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển phát hồ sơ hành chính.

Các dịch vụ bưu chính được duy trì thường xuyên, thời gian chuyển phát cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân và doanh nghiệp. Thuê bao di động: 15.821 thuê bao, trong đó:

o Viettel: 15.021 thuê bao (chiếm khoảng 94,94%);

o Vinaphone: 800 thuê bao (chiếm khoảng 5,06%).

• Thuê bao internet cáp quang: 2.836 thuê bao, gồm:

o Viettel: 2.086 thuê bao (chiếm khoảng 73,55%);

o Vinaphone: 750 thuê bao (chiếm khoảng 26,45%).

Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động đạt mức cao, đáp ứng nhu cầu liên lạc, tiếp cận thông tin và sử dụng các dịch vụ số. Số lượng thuê bao internet cáp quang hộ gia đình tăng nhanh trong những năm gần đây, tạo điều kiện thuận lợi cho học tập trực tuyến, làm việc từ xa, giao dịch điện tử và triển khai chính quyền số.

Tuy nhiên, số lượng thuê bao internet cáp quang vẫn còn tiềm năng phát triển, đặc biệt tại các khu vực vùng cao, vùng xa trung tâm. Trong thời gian tới cần tiếp tục mở rộng hạ tầng cáp quang đến các khu dân cư chưa được phủ kín, nâng cao chất lượng dịch vụ internet băng rộng, thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế số trên địa bàn xã.

+ Hiện trạng hệ thống internet: Dịch vụ chất lượng cơ bản Internet ổn định, đáp ứng số lượng yêu cầu chuyển đổi, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và người dân.

f. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Về tổng thể xã Dân Tiến đang sử dụng hệ thống thoát chung cho cả nước mưa và nước thải. Các khu vực dân cư sống hai bên đường, nước thải được xử lý sơ bộ qua bể phốt quy mô hộ gia đình, sau đó được thoát vào hệ thống cống hộp hoặc mương bê tông thoát nước mưa, rồi thoát ra các lưu vực thoát nước tự nhiên. Đối với các khu vực dân cư làng xóm, thôn bản nước thải chủ yếu thoát ra các rãnh thoát nước quanh nhà xây bằng gạch hoặc mương đất, rồi chảy ra hệ thống thủy lợi tưới tiêu hoặc khu vực trũng ao hồ, sông suối,...

- Rác thải: Chất thải rắn - Chất thải rắn sinh hoạt ở các hộ gia đình nông thôn chủ yếu là CTR hữu cơ được tận dụng để tái sử dụng như: làm thức ăn chăn nuôi, ủ làm phân hoặc đốt thành tro, để bón cho cây trồng, phần thừa được chôn lấp ngay trong khuôn viên các gia đình nên nguy cơ ô nhiễm không nhiều.

- Nghĩa trang nông thôn: Trên địa bàn xã Dân Tiến hiện tồn tại một số nghĩa trang nhân dân nhỏ lẻ, phân bố rải rác trên địa bàn xã. Các nghĩa trang này chủ yếu hình thành theo tập quán truyền thống, phục vụ nhu cầu mai táng của người dân địa phương. Hạ tầng kỹ thuật còn đơn giản, chưa được quy hoạch đồng bộ, phần lớn do cộng đồng tự quản lý.

g. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Trong phạm vi lập nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045 có các công trình thủy lợi sau: 01 hồ chứa nước (Quán Chẽ), 07 đập dâng (Đồng Rã, Vẽn Nà, Mỏ Mòng, Quảng Phúc, Giai Luông, Pác Tác, Xóm Bản), 01 trạm Bơm (Pác Tác) và một số tuyến kênh mương kiên cố do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên quản lý; 01 hồ chứa nước (Lân Láo), 18 đập dâng

(Cây Gạo, Làng Mới, Gốc Vối, Đèo Xoan, Khuôn, Đèo Uỳnh, Đồng Bản, Đồng Bứa, Đồng Hà, Làng Hang, Là Khoang, Là Âu, Mương Phường, Nà Bả, Nà Canh, Thăm Đông, Giai Mạ, Là Mè) và một số tuyến kênh mương kiên cố do UBND địa phương quản lý, khai thác; 01 hồ xây dựng mới (Hồ Đồng Giã hiện đã được phê duyệt dự án tại Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

h. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất đối với hạ tầng cung cấp năng lượng (xăng dầu, khí đốt…)

Trên địa bàn xã Dân Tiến các hạ tầng cung cấp năng lượng (xăng, dầu, khí đốt…) phân bổ chủ yếu ở các trục giao thông chính. Cơ bản đáp ứng được nhu cầu hiện tại của người dân địa phương

2.8. Hiện trạng tài nguyên và môi trường

2.8.1 Hiện trạng tài nguyên

- Tài nguyên đất: Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi và thung lũng, tạo điều kiện thuận lợi cho quỹ đất nông – lâm nghiệp. Khu vực này rất phù hợp để phát triển rừng sản xuất, canh tác lúa, đồi chè, trồng na và cây ăn quả. Gần đây, một phần quỹ đất cũng đang được quy hoạch chuyển đổi để phát triển hạ tầng giao thông và các khu dân cư mới.

- Tài nguyên nước: Hệ thống thủy văn tương đối dày đặc. Đáng chú ý nhất là sông Dong chảy song song với đường tỉnh 265 qua địa bàn xã... Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu trọng yếu cho các cánh đồng.

- Khoáng sản: Dọc theo tuyến sông Dong có trữ lượng cát, sỏi xây dựng, hiện đang được cấp phép cho các doanh nghiệp tổ chức khai thác thương mại.

2.8.2 Hiện trạng môi trường

- Dù có lợi thế về không gian sống gần gũi thiên nhiên, chất lượng môi trường tại Dân Tiến đang bị suy giảm và vấp phải nhiều ý kiến phản đối từ người dân do hệ lụy của một số dự án kinh tế. Nước thải và chất thải từ khu vực xử lý của khu vực kinh doanh, sản xuất.. đã nhiều lần rò rỉ, tràn ra môi trường tự nhiên và chảy trực tiếp xuống dòng suối gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường và đời sống sinh hoạt của người dân.

- Hoạt động khai thác và tuyển rửa cát, sỏi ven sông Dong đang tạo ra sức ép trực tiếp lên hệ sinh thái thủy sinh nội địa. Máy móc hoạt động với cường độ cao, nước rửa cát sỏi lẫn lượng lớn bùn đất không qua xử lý triệt để được xả thẳng ra môi trường khiến dòng sông Dong đoạn qua khu vực này thường xuyên đục ngầu.

2.9. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch

Từ ngày 01/7/2025 thực hiện theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Dân Tiến sau sắp xếp vẫn giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân

số. Theo thống kê trên địa xã đã có các dự án, đồ án quy hoạch được lập và phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng danh mục đồ án trong phạm vi nghiên cứu xã Dân Tiến

STT	Tên đồ án quy hoạch	Quy mô (ha)	Số Quyết định
I	Quy hoạch đã phê duyệt		
1	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	-	QĐ 1844/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND huyện Võ Nhai
2	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	-	QĐ 1843/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND huyện Võ Nhai
3	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Bình Long, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045		QĐ 1842/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND huyện Võ Nhai
4	Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.		Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 15/11/2021, của UBND huyện Võ Nhai
II	Công nhân nông thôn mới		
1	Quyết định công nhận NTM số 569/QĐ-UBND này 04/3/2020 về việc công nhận xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019		
2	Quyết định số 224/QĐ-UBND này 28/01/2022 về việc công nhận xã Bình Long, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021		
3	Quyết định số 3335/QĐ-UBND này 26/12/2024 về việc công nhận xã Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024		
III	Các dự án đang triển khai trên địa bàn		
1	Sửa chữa cầu treo xã Dân Tiến xóm Phương Bá (khu vực xóm Đồng Chuối cũ)		
2	Sửa chữa cầu treo xã Dân Tiến xóm Phố Chợ (khu vực xóm Phố cũ)		
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Đồng Chuối đi Dân Tiến (Đường 135)		

Và một số dự án khác đang triển khai trên địa bàn xã

2.10. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

2.10.1 Công tác quản lý, thực hiện theo quy hoạch

Công tác quy hoạch đóng vai trò định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới của xã, trong đó:

a. Những mặt đạt được:

- Công khai, minh bạch: Nhìn chung, các đồ án quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch mạng lưới giao thông) đều được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa các xóm để người dân nắm bắt.

- Bám sát định hướng: Quá trình cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cơ bản tuân thủ đúng quy hoạch đã được UBND huyện/tỉnh phê duyệt.

- Phát triển hạ tầng: Thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" trong việc hiến đất làm đường giao thông nông thôn, bám sát bản đồ quy hoạch hạ tầng của địa phương.

b. Những tồn tại, hạn chế:

- Tiến độ cập nhật, điều chỉnh một số quy hoạch cục bộ đôi khi còn chậm, chưa theo kịp tốc độ phát triển thực tế hoặc nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của người dân.

- Nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện các dự án theo đúng quy hoạch còn hạn hẹp, dẫn đến tình trạng "quy hoạch treo" hoặc chậm tiến độ ở một số hạng mục.

2.10.2 Quản lý tài nguyên

Đây là lĩnh vực phức tạp, đòi hỏi sự sâu sát liên tục của cán bộ địa chính xã, trong đó:

STT	HẠNG MỤC	NHỮNG MẶT ĐẠT ĐƯỢC	TỒN TẠI HẠN CHẾ
1	Đất đai	Thực hiện tốt công tác rà soát, đo đạc và phối hợp cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (sổ đỏ) cho người dân. Giải quyết kịp thời các tranh chấp đất đai nhỏ lẻ tại cơ sở, không để xảy ra điểm nóng.	Vẫn còn tình trạng người dân tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy định (như dựng lán trại, nhà xưởng trên đất nông nghiệp).
2	Khoáng sản	Ký cam kết bảo vệ tài nguyên chưa khai thác. Thường xuyên tuần tra, ngăn chặn tình trạng khai thác đất san lấp, cát sỏi trái phép.	Lực lượng mỏng, chế tài xử phạt ở cấp xã chưa đủ sức răn đe đối với các đối tượng khai thác trộm quy mô lớn (nếu có).
3	Tài nguyên nước	Quản lý tốt các hành lang bảo vệ nguồn nước, hồ đập thủy lợi phục vụ nông nghiệp.	Tình trạng lấn chiếm hành lang kênh mương thủy lợi vẫn rải rác xảy ra.

2.10.3 Bảo vệ môi trường

a. Những mặt đạt được:

- Thu gom rác thải: Đã thành lập và duy trì hoạt động của các tổ vệ sinh môi trường, hợp tác xã thu gom rác thải sinh hoạt. Rác thải cơ bản được tập kết và chuyển đi xử lý đúng quy định.

- Phong trào quần chúng: Duy trì tốt các phong trào như "Ngày Chủ nhật xanh", "Đường hoa phụ nữ", "Đoạn đường tự quản", giúp cảnh quan đường làng ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch: Đa số hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, hệ thống nhà tiêu, nhà tắm đạt chuẩn ngày càng tăng.

b. Những tồn tại, hạn chế:

- Rác thải nông nghiệp: Việc thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các cánh đồng chưa triệt để. Tình trạng đốt phế phẩm nông nghiệp (rơm rạ) sau thu hoạch vẫn còn, gây khói bụi.

- Chăn nuôi: Xã vẫn còn nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đan xen trong khu dân cư, hệ thống xử lý chất thải (biogas) chưa đồng bộ, gây mùi hôi và ô nhiễm nguồn nước cục bộ.

- Ý thức một bộ phận người dân: Vẫn còn tình trạng vứt rác trộm ra bãi đất trống, kênh mương, bờ suối.

III. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

3.1. Động lực và tiềm năng phát triển của xã

Sau khi sáp nhập được sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền trung ương, tỉnh Thái Nguyên về mặt chính sách, vốn đầu tư, đặc biệt là các chương trình phát triển kinh tế - xã hội sẽ là động lực lớn để thúc đẩy kinh tế cho khu vực.

Nằm trong hành lang kinh tế Đông – Tây của tỉnh Thái Nguyên: Cao tốc Tuyên Quang - Thái Nguyên - Lạng Sơn, kết hợp với Quốc lộ 1B: thúc đẩy liên kết vùng, kết nối cửa khẩu quốc tế Lạng Sơn với trung tâm công nghiệp Thái Nguyên và các tỉnh Đông Bắc, Tây Bắc.

Xã Dân Tiến có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho kinh tế nông lâm nghiệp, chăn nuôi kết hợp phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Khai thác đặc trưng vùng rừng núi có địa hình tự nhiên và cảnh quan đẹp, tập trung định hướng phát triển dược liệu, kinh tế rừng, và du lịch cộng đồng.

Khai thác tối đa lợi ích của đường cao tốc Thái Nguyên – Lạng Sơn đi qua địa bàn (khu vực Phương Giao cũ), và Đường kết nối ĐT 265 đi tỉnh Bắc Ninh (khu vực Bình Long cũ) để đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Địa hình thung lũng đan xen đồi núi phù hợp cơ giới hóa nông nghiệp quy mô lớn, kết hợp với không gian đồi núi rộng lớn để phát triển lâm nghiệp sinh thái.

Với phần lớn dân số là đồng bào dân tộc thiểu số (Tày, Nùng, Mông….), văn hóa Dân Tiến không chỉ là tài sản tinh thần mà còn là động lực trực tiếp cho các mô hình kinh tế cộng đồng.

Xã đang chuyển đổi hàng trăm hecta đất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả giá trị cao. Nổi bật nhất là Na Dân Tiến — với đặc trưng vỏ mỏng, vị ngọt đậm, ít hạt, đang dần có chỗ đứng và cạnh tranh trực tiếp với các vùng trồng na truyền thống khác của tỉnh.

3.2 Tiềm năng phát triển

3.2.1 Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội

- Là một mắt xích trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, tạo nền tảng phát triển bền vững lâu dài cho cả nước.

- Có đóng góp vào ổn định chính trị - an ninh quốc phòng. Vai trò gián tiếp nhưng quan trọng trong giữ ổn định chính trị Quốc gia từ cấp cơ sở.

- Xã Dân Tiến có diện tích đất nông – lâm nghiệp lớn. Có vai trò cung cấp nguyên liệu đầu vào cho chuỗi giá trị nông – lâm nghiệp quốc gia và góp phần đảm bảo an ninh lương thực bền vững.

3.2.2 Tiềm năng phát triển đất đai

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

a) Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

- Quỹ đất của xã Dân Tiến hiện đã được địa phương khai thác và sử dụng tương đối hợp lý, bám sát đặc thù địa hình. Với tổng diện tích tự nhiên là 14.428,16 ha, trong đó đất nông – lâm nghiệp chiếm tỷ trọng chủ đạo, xã đã hình thành được các vùng sản xuất tập trung các loại cây trồng động lực của xã. Tuy nhiên, việc khai thác vẫn còn dư địa lớn và có thể tiếp tục khai thác mở rộng.

- Để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cập nhật đầy đủ các định hướng quy hoạch mới sau sáp nhập, xã Dân Tiến xác định các chính sách đầu tư và khuyến khích mọi thành phần kinh tế, các hộ gia đình và doanh nghiệp khai thác triệt để tiềm năng đất đai theo các hướng chính:

+ Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Đẩy mạnh chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm hiệu quả thấp sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao và đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ rừng, bảo vệ đất chống sạt lở.

+ Chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp: Từng bước chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng giảm dần tỷ trọng diện tích nhóm đất nông nghiệp tại các khu vực trung tâm và dọc các trục giao thông chính để tăng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trọng tâm là đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất công trình công cộng và đất hạ tầng kỹ thuật.

+ Khai thác đất thương mại - dịch vụ: Tận dụng quỹ đất tại các điểm gắn với các khu vực có tính thu hút cao (các khu du lịch sinh thái, các khu công nghiệp) và khu vực cửa ngõ của xã để quy hoạch đất thương mại, dịch vụ du lịch và dừng chân nghỉ dưỡng.

- Khai thác tối đa tiềm năng của các nhóm đất chưa sử dụng và đất có khả năng chuyển đổi để thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế đa ngành: Nông - lâm nghiệp chất lượng cao, du lịch sinh thái và dịch vụ thương mại. Việc chuyển đổi này được thực hiện dựa trên nguyên tắc bảo tồn nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ và hành lang an toàn nguồn nước, đảm bảo một nền kinh tế phát triển bền vững và hiện đại hóa.

b) Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

- Về phục vụ phát triển dân cư:

+ Tiềm năng: Với tổng diện tích tự nhiên lớn, xã Dân Tiến có quỹ đất dự trữ dồi dào để mở rộng không gian ở nông thôn. Đặc biệt, các khu vực đồi thấp và thềm địa hình bằng phẳng tại khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư vệ tinh hiện có đủ điều kiện để hình thành các khu dân cư tập trung theo mô hình Nông thôn mới nâng cao.

+ Định hướng: Trong thời gian tới, xã sẽ dành quỹ đất thích hợp tại các vị trí thuận lợi về giao thông để xây dựng các cụm dân cư mới, đảm bảo nhu cầu về ở sinh hoạt ngày một tăng của người dân sau sáp nhập, đồng thời tuân thủ nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường bền vững.

- Về phục vụ công trình hạ tầng:

+ Thực trạng và nhu cầu: Cơ sở hạ tầng hiện tại của xã đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển nhưng vẫn cần đầu tư tích cực. Các công trình trọng điểm như hệ thống điện hạ thế, các công trình phúc lợi công cộng và thiết chế văn hóa cần quỹ đất ưu tiên để đầu tư mới hoặc nâng cấp.

+ Hạ tầng giao thông và thủy lợi: Ưu tiên dành quỹ đất để nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã, đường liên bản, nội đồng và hệ thống kênh mương thủy lợi. Việc đầu tư hạ tầng đồng bộ sẽ là đòn bẩy để khai thác triệt để tiềm năng đất đai và lao động, nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi xã hội cho nhân dân.

- Về phục vụ phát triển sản xuất:

+ Tiềm năng sản xuất nông - lâm nghiệp: Xã có tiềm năng cực lớn trong việc quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Quỹ đất hiện có cho phép mở rộng các dự án nông nghiệp công nghệ cao.

+ Tiềm năng dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp: Cần quy hoạch các khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và khu dịch vụ du lịch tại các khu vực có lợi thế cảnh quan. Đây là bước chuẩn bị quan trọng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, tạo ra một nền kinh tế đa ngành bền vững.

3.3. Các tác động, yêu cầu của định hướng, phương hướng, quy hoạch phát triển nông nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã

3.3.1. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết 306/NQ-CP của Chính phủ). Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc: phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 9 - 10%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Phát triển vùng theo hướng xanh, bền vững và toàn diện. Tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, ưu tiên công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ số; đẩy mạnh dịch vụ logistics trên cơ sở khai thác lợi thế các cửa khẩu quốc tế và các tuyến đường sắt kết nối quốc tế; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu. Phát triển kinh tế cửa khẩu. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng.

- Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa; có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trở thành động lực phát triển bản địa, tạo sinh kế bền vững cho người dân; xã hội nông thôn ổn định, dân trí được nâng cao; an ninh, trật tự được bảo đảm. Đầu tư tương xứng vào tăng cường năng lực của chính quyền các xã, số hóa dịch vụ công để bảo đảm đáp ứng yêu cầu đối với cấp cơ sở trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên và đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở.

- Đối với nông thôn ven đô, đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các điểm dân cư tập trung nông thôn xanh, sinh thái. Từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

- Đối với nông thôn ở khu vực miền núi phía Bắc, một số vùng ở đồng bằng sông Hồng và các vùng miền khác, phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nông thôn thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phát triển toàn diện, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước.

3.3.2. Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024. Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:

- Mục tiêu đến năm 2030: Phát triển nông thôn toàn diện, bền vững gắn với phát triển đô thị, đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng miền; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế, xã hội nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

- Mục tiêu đến năm 2050: Nông thôn có môi trường sống kết nối chặt chẽ, hải hòa với đô thị, văn minh, xanh, sạch, đẹp giàu bản sắc văn hóa dân tộc với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận với đô thị.

- Hệ thống nông thôn: Cả nước có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; phấn đấu cả nước có khoảng 70% số huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; trong đó 35% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu; phấn đấu 100% huyện có đô thị.

- Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hóa, gồm: Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật, bảo tàng, thư viện; 100% đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

- Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn dựa trên đặc điểm lãnh thổ tự nhiên trên đất liền, biển, hải đảo; đặc điểm lịch sử, văn hóa, định cư và hiện trạng phân bố dân cư. Nâng cao chất lượng phát triển đô thị, nông thôn về kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và môi trường sống của người dân.

- Phát triển mạng lưới khu dân cư nông thôn là hạt nhân quan trọng của khu vực nông thôn, được quy hoạch gắn với bảo vệ tài nguyên tự nhiên, văn hóa truyền thống; phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp; đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước. Quy hoạch lấy cư dân nông thôn là chủ thể, trung tâm và được hưởng lợi chính từ thành quả của các hoạt động phát triển nông thôn, tạo cơ hội bình đăng trong tiếp cận các điều kiện phát triển và hưởng thụ phúc lợi xã hội. Xây dựng nông thôn mới phát huy lợi thế, tiềm năng từng vùng miền, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hoá.

- Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa; có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tạo sinh kế bền vững cho người dân thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); xã hội nông thôn ổn định, dân trí được nâng cao; an ninh, trật tự được bảo đảm. Cụ thể:

+ Phân bố tổ chức khu dân cư nông thôn cấp huyện, xã phù hợp với đặc trưng vùng miền và tiến trình đô thị hóa; trọng tâm an ninh lương thực đồng thời gắn với quá trình công nghiệp hóa; xã hội nông thôn ổn định, dân trí được nâng cao; an ninh, trật tự được bảo đảm;

+ Bảo tồn và phát triển khu dân cư nông thôn truyền thống, bảo vệ các khu vực nông thôn có giá trị đặc trưng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; + Chủ động di dời, bảo vệ khu dân cư nông thôn nguy cơ thiên tai; bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở;

+ Thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, kiểm soát hiệu quả quá trình đô thị hóa lan toà, phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng; nâng cấp, hiện đại hóa khu dân cư nông thôn có đủ điều kiện lên đô thị nhằm tăng cường dịch vụ chất lượng cao ở nông thôn;

+ Phát triển bền vững khu dân cư nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số và miền núi: Thúc đẩy liên kết đô thị - nông thôn, nông thôn - nông thôn; rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bảo dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước;

+ Xây dựng khu dân cư nông thôn gắn với vùng sinh thái nông nghiệp: Xây dựng các mô hình phân bố dân cư nông thôn phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, sinh thái nông nghiệp và đặc điểm dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội.

+ Phân bố tổ chức khu dân cư nông thôn: Bố trí, sắp xếp lại dân cư gắn với xây dựng huyện và xã nông thôn mới theo hướng tập trung, có điều kiện sống tương đương với khu vực đô thị. Xây dựng mới hoặc mở rộng khu dân cu nông thôn không năm trong: Vùng bị ô nhiễm môi trường, vùng có khí hậu xấu, vùng hành lang bảo vệ công trình hạ tầng, di sản. Huyện có các đô thị loại IV, V là các thị trấn, đô thị mới là trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm chuyên ngành thuộc huyện, giữ vai trò liên kết nông thôn - đô thị. Phát triển mỗi xã nông thôn có một trung tâm xã, tại khu trung tâm bố trí đầy đủ các chức năng giao dịch hành chính, mua sắm, giải trí... Phân bố các chức năng khu dân cư nông thôn đảm bảo: Tiết kiệm đất canh tác, thuận tiện đi lại, bảo vệ môi trường sống, tận dụng địa hình cảnh quan để tạo lập kiến trúc nông thôn đẹp có bản sắc, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội vùng miền. Tổ chức khu dân cư nông thôn các vùng kém thuận lợi phát triển: Quy hoạch huyện, xã xác định các tiểu vùng nông thôn hỗ trợ phát triển các xã nhỏ nằm cách xa các thị trấn; xây dựng các trung tâm cụm thôn, cụm xã có các cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu phục vụ hoạt động cộng đồng. Tổ chức khu dân cư nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khai thác tiềm năng lợi thế so sánh của vùng miền, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống, rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập sơ với trung bình cả nước.

3.3.3. Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 & điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025:

Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

3.3.4. Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022. Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:

- Mục tiêu đến năm 2030: Đảm bảo nguồn nước góp phần nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị đạt 95% - 100%; Kiểm soát cơ bản 90% các hoạt động khai thác, sử dụng nước; nâng cao hiệu quả, năng lực khai thác, sử dụng nước; giảm tỷ lệ thất thoát nước trong hoạt động cấp nước xuống 10%; Bảo vệ, kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu tối đa tình trạng gia tăng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, phấn đấu thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường đạt từ 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% tại các đô thị từ loại V trở lên.

- Bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra: Các nguồn nước phải được phân vùng chức năng làm cơ sở để thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra; Phát triển nguồn sinh thủy: duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và khôi phục diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái để bảo vệ nguồn sinh thủy trên các vùng, các lưu vực sông trên toàn quốc, đặc biệt là các vùng trung du miền núi phía Bắc….; Tăng cường bảo vệ nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt; Cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm: Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, duy trì bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh. Ưu tiên thực hiện đối với sông cầu, sông Ngũ Huyện Khê, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Bắc Hưng Hải thuộc vùng đồng bằng sông Hồng; Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

3.3.5. Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023. Định hướng có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:

- Vùng trung du, miền núi phía Bắc: gồm 14 tỉnh (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái) thuộc thượng, trung lưu lưu vực sông Hồng - Thái Bình, lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và một phần thượng lưu lưu vực sông Mã.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa nước lớn, có khả năng điều tiết nguồn nước như các hồ Nà Lạnh, Nghinh Tường, Thượng Tiến, Phiêng Lúc... Nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có và bổ sung xây mới các công trình thuộc các hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực phục vụ như hệ thống Pa Khoang-Nậm Rốm, Thác Huống, Cầu Sơn-Cấm Sơn... ii) Sử dụng hiệu quả nước từ hồ thủy điện để cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước, các vùng cây ăn quả tập trung, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao, cây tràng trên đất dốc; iii) Đầu tư các hồ chứa, công trình thủy lợi nhỏ, phân tán để cấp nước và tưới cho cây trồng cạn tại các vùng khan hiếm nước; iiii) Cải tạo, nạo vét lòng dẫn, trục tiêu; bổ sung các công trình tiêu bằng động lực để tăng khả năng tiêu thoát; iiiii) Củng cố, nâng cấp và bổ sung mới để hoàn thiện hệ thống đê điều, kết hợp điều tiết hồ chứa nước ở thượng nguồn nhằm chống lũ, ngập lụt, bảo đảm an toàn dân sinh, sản xuất; nghiên cứu và xây dựng hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao; iiiiii) Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, lấn chiếm bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ.

3.3.6. Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024. Định hướng phát triển và liên kết phát triển du lịch đối với vùng trung du và miền núi phía Bắc có tác động đến khu vực lập quy hoạch như sau:

+ Chương IV. Mục 3. Định hướng tổ chức không gian du lịch: i) Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái, bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các cộng đồng các dân tộc. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch về nguồn; du lịch tìm hiểu văn hóa - lịch sử, du lịch trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số; du lịch khám phá thiên nhiên, thể thao mạo hiểm; du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái núi, sinh thái hồ; ii) ăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Sơn La - Yên Bái; Lai Châu - Lào Cai - Hà Giang; Lào Cai - Phú Thọ - Yên Bái; Cao Bằng - Lạng Sơn; Thái Nguyên - Tuyên Quang. Liên kết với vùng đồng bằng sông Hồng, với Trung Quốc và CHDCND Lào theo hành lang du lịch Đông - Tây phía Bắc (hình thành trên cơ sở hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội).

3.3.7. Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024:

Định hướng phát triển bền vững, nâng cao giá trị rừng, chuyển đổi phương thức sản xuất, và cải thiện đời sống cho cộng đồng nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:

Mục 4. Điểm b) Về phát triển sản xuất lâm nghiệp:

+ Phát triển rừng: Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp; Trồng rừng; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng; Phát triển cây trồng phân tán;

+ Phát triển lâm sản ngoài gỗ: Tăng cường các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, các loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng; 7 khai thác hợp lý và bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ; hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, tạo ra những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng và phù hợp với nhu cầu của thị trường; tập trung ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm.

+ Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng;

+ Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Bảo trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có và mở mới đường lâm nghiệp; Phát triển các công trình, cơ sở hạ tầng; Phát triển dịch vụ môi trường rừng; Phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng;

3.3.8. Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023). Định hướng phát triển có tác động đến phạm vi lập quy hoạch như sau:

+ Chương II. Mục 1. Phân vùng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy: (1) Xây dựng trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Ở địa phương: i) Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó uu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. ii) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ,... đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị, địa phương. iii) Các Trung tâm giáo dục cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (bố trí tại các địa phương trung tâm của Vùng); (2) Xây dựng trụ sở, công trình của lực lượng phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành, cơ sở, dân phòng và tình nguyện: i) Xây dựng, bố trí trụ sở làm việc cho các đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành; bảo đảm điều kiện hoạt động cho các đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở và chuyên ngành phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật; ii) Bố trí, sắp xếp trụ sở làm việc và bảo đảm các điều kiện hoạt động cho lực lượng dân phòng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động ở địa phương; iii) Nghiên cứu thí điểm thành lập và bố trí địa điểm hoạt động cho Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tình nguyện tại các khu đô thị, khu dân cư, làng nghề, cụm gia đình hoạt động kinh doanh địch vụ...

- Danh mục định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở Cảnh sát PCCC & CNCH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

STT	Tỉnh, thành phố	Vị trí hiện trạng	Diện tích hiện trạng (ha)	Vị trí năm 2030	Diện tích năm 2030 (ha)	Vị trí năm 2050	Diện tích năm 2050 (ha)
1	Thái Nguyên	2	2,000	12	12,00		-

3.3.9. Quy hoạch vùng Trung du & Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024:

+ Mục tiêu tổng quát:

Đến năm 2030, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế

hiệu quả, khẳng định vị thế của vùng là trung tâm kết 4 nối các nước Đông Nam Á với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu; đồng thời là một trung tâm sản xuất nông nghiệp, du lịch, công nghiệp quan trọng của cả nước. Các địa phương trong vùng đạt mục tiêu tăng trưởng cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Về phát triển kinh tế:

+ Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 9-10%/năm; tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 11,6%, công nghiệp, xây dựng chiếm 45,6% và dịch vụ chiếm 36,8%; thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,0%.

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 6.000 USD/người/năm;

+ Năng suất lao động theo giá so sánh tăng trưởng bình quân 9,3%/năm giai đoạn 2026 - 2030;

+ Tỷ trọng kinh tế số chiếm 25% - 30% tổng sản phẩm vùng (GRDP);

+ Về phát triển đô thị, nông thôn: Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030), trong đó 8-10% xã nông thôn mới hiện đại.

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% - 40%;

+ Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường trên 96% và huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 2030 giảm khoảng 2- 3%/năm;

+ Đạt 40 giường bệnh viện/vạn dân; 13 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;

+ Phấn đấu đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; + Tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12%.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 55%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trên 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%;

+ Phấn đấu tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xủ lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%;

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc, ưu tiên kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Hoàn thành xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; xây dựng tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội;

+ Hạ tầng cấp điện, năng lượng bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về quốc phòng, an ninh:

+ Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chế giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

3.3.10. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao toàn diện đời sống của Nhân dân, xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao trước năm 2030, phấn đấu thành tỉnh phát triển có thu nhập cao trước năm 2045.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) theo giá so sánh bình quân thời kỳ 2021 - 2030 tăng 8,5% đến 9%, trong đó giai đoạn 2026 - 2030 tăng từ 10,5%/năm trở lên. Đến năm 2030, cơ cấu kinh tế công nghiệp, xây dựng chiếm 54,6%; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 36,5%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 8,9%.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 220 triệu đồng.

(3) Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 35%.

(4) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu) giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt bình quân từ 12,5%/năm. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP đạt từ 12,5% trở lên.

(5) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 12,5%/năm.

(6) Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm. Đến năm 2030, tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt 25 nghìn tỷ đồng.

(7) Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 10%/năm.

- Về văn hóa - xã hội :

(8) Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt từ 75,5 tuổi trở lên.

(9) Đến năm 2030, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,79 trở lên.

(10) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên.

(11) Đến năm 2030, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn dưới 2,3%.

(12) Đến năm 2030, năng suất lao động theo giá hiện hành đạt từ 437 triệu đồng/lao động trở lên; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm theo giá so sánh đạt từ 9% trở lên.

(13) Đến năm 2030, có từ 19 bác sỹ, 50 giường bệnh trên 1 vạn dân trở lên.

(14) Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

(15) Củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; trước năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở. Năm 2030, phấn đấu 82% trường học đạt chuẩn quốc gia, 100% các xã đặc biệt khó khăn có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú.

(16) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) duy trì mức giảm trên 1,5 điểm%/năm.

(17) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 lần so với năm 2025. Đạt trên 8 triệu đồng/tháng.

(18) Đến năm 2030, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%, thành thị đạt 100%.

(19) Phấn đấu đến năm 2030 có 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(20) Hằng năm, có trên 90% gia đình văn hóa; trên 90% thôn (xóm), tổ dân phố văn hóa; trên 92% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; Đến năm 2030, mỗi xã, phường có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

(21) Đến năm 2030, phấn đấu đạt 60.000 căn nhà ở xã hội.

- Về môi trường:

(22) Tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên.

(23) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

(24) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt từ 95% trở lên. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng đạt 70%.

(25) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

(26) Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, taxi) sử dụng năng lượng xanh năm 2030 đạt từ 40% trở lên.

- Phương hướng phát triển các ngành quan trọng và lựa chọn phướng án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội:

(1) Tiếp tục tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số, gắn với du lịch nông nghiệp (sinh thái, trải nghiệm, cộng đồng) và gia tăng giá trị sản phẩm.

(2) Phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh". Huy động đa dạng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa, kết hợp giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới gắn với chỉnh trang khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn.

(3) Thúc đẩy tăng trưởng thương mại, dịch vụ nhanh và bền vững. Xây dựng Thái Nguyên thành trung tâm thương mại vùng, giao thương cho toàn vùng trung du, miền núi Bắc. Hình thành hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối) kết hợp với các kênh thương mại điện tử, thanh toán số. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm, đặc biệt sản phẩm văn hóa - du lịch.

(4) Phát triển hạ tầng giao thông:

+ Các tuyến đường giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt: Đường tỉnh 265 điểm đầu xã Võ Nhai, điểm cuối xã Dân Tiến, đường cấp III-MN.

+ Quy hoạch các tuyến đường liên xã nâng cấp thành đường tỉnh: Đường Dân Tiến – Đồng Tiến (DT.265B); Đường Tràng Xá - Dân Tiến (DT.265C).

+ Các tuyến đường bổ sung mới: Đường cao tốc Lạng Sơn – Thái Nguyên; Tràng Xá - Dân Tiến;

+ Tuyến trục dọc phía Đông D3 (DT.252B – QL.279 – QL.3B – DT.256 – Sảng Mộc – DT.265

+ Tuyến trục ngang N2 (cao tốc Lạng Sơn – Thái Nguyên và tuyến liên kết Thái Nguyên – Tuyên Quang.

(5) Củng cố hạ tầng phòng, chống thiên tai - thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống đê, hồ chứa nước, công trình phòng, chống lũ . Đầu tư hệ thống cấp nước, đảm bảo 100% đô thị và 80% nông thôn có nước sạch theo quy chuẩn; bố trí hệ thống chữa cháy theo quy hoạch.

- Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng:

(1) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị: Xã Dân Tiến không nằm trong danh mục quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên.

(2) Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn:

+ Phát triển hạ tầng nông thôn đồng bộ; quan tâm đầu tư hạ tầng dịch vụ thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Huy động nguồn lực, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, đặc biệt đối với các xã phía Bắc của tỉnh. Phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh". Huy động đa dạng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa, kết hợp giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới gắn với chỉnh trang khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn.

- Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội:

(1) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe tỉnh Thái Nguyên mới (sau khi sáp nhập): Đến năm 2030 đạt tối thiểu 50 giường bệnh/10.000 dân theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030.

- Người dân trên địa bàn tỉnh được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới chăm sóc sức khỏe toàn diện. Từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần, được lập sổ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe theo vòng đời, từng bước giảm gánh nặng chi phí y tế. Đến năm 2030, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.

- 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với quy mô dân số và địa bàn quản lý; đến năm 2027 có ít nhất từ 4 đến 5 bác sĩ. Tăng tỉ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã lên trên 20%.

- Đến năm 2026, tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số, đến năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; phát triển các loại hình bảo hiểm sức khỏe.

(2) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo : Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao cho quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại. Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đầu tư để đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt 65%. Tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 25%.

(3) Phương án phát triển khoa học và công nghệ: Tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến trong nước và của thế giới nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp, công nghệ để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, ứng phó với các thách thức từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu.

(4) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao: Đến năm 2025, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn; Đến năm 2030, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(5) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở du lịch: Phát triển hài hoà trong hệ thống quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng. Phát triển hài hòa 3 mục tiêu: KT-XH và môi trường.

- Các phương án bảo vệ môi trường; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân xã phải được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

(6) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện:

- Quy hoạch Nhà máy điện gió BPC Võ Nhai tại xã Dân Tiến với công suất khoảng 100MW.

- Quy hoạch Nhà máy điện sinh khối Thái Nguyên tại xã Dân tiến với công suất khoảng 10MW

(7) Phương án phát triển khoáng sản: giữ nguyên mỏ Mỏ cát sỏi sông Rong

(8) Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông:

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn.

- Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị. Phát triển hạ tầng đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới. Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s; Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số; Số ví trí trạm phát sóng (nhà trạm và cột ăng ten), đảm bảo bán kính phục vụ trung bình dưới 1.000m.

(9) Phương án phát triển bền vững rừng rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững.

- Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương cho chương trình Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2030 theo Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới hoạt động các công ty lâm nghiệp theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của hoạt động công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị; Quyết định số 32/QĐ- TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý đối với đất

đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng

(10) Phương án phân bổ tài nguyên nước: Giai đoạn 2026–2030: Đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung tại các khu vực chưa có hệ thống cấp nước hoặc có hệ thống nhưng xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt ưu tiên các xã vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn về nguồn nước. Giai đoạn 2031–2050: Tiếp tục đầu tư mới các công trình cấp nước và nâng cấp, mở rộng các công trình hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của 100% hộ dân nông thôn trên địa bàn tỉnh

IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Dự báo phát triển kinh tế

Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch sinh thái. Nông, lâm nghiệp: (Chăn nuôi, lâm nghiệp, na, lúa, nuôi trồng thủy sản) - tiểu thủ công nghiệp (khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, sơ chế nông lâm sản) - Thương mại dịch vụ (Dịch vụ vật tư nông nghiệp, hàng hóa nông sản, hàng hóa phục vụ tiêu dùng).

Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Phát triển diện tích cây màu, ổn định diện tích trồng lúa hàng năm. Khuyến khích mở rộng diện tích đất trồng cây ăn quả gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo cảnh quan môi trường. Thực hiện đa dạng hoá cây trồng vật nuôi theo mô hình kinh tế trang trại, mô hình VAC, lúa - thuỷ sản, vườn - thuỷ sản… Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô gia trại, trang trại, chú trọng vật nuôi có giá trị thương phẩm cao như: Lợn nái, lợn hướng nạc, gà đẻ trứng, gà thả vườn. Phát triển diện tích rừng, đẩy mạnh trồng những loại cây bản địa có giá trị kinh tế cao, trồng theo mô hình hỗn giao thay cho việc trồng thuần loài để đảm bảo kinh doanh rừng bền vững gắn với bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

4.2. Dự báo dân số và lao động

4.2.1 Dự báo dân số

Trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh tế dịch vụ, thương mại và du lịch sẽ thúc đẩy sự tăng cơ học về dân số, lao động nhằm đạt các chỉ tiêu phát triển về kinh tế xã hội. Tuy nhiên, để đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng nhanh này, xã phải tăng cường phát triển mạnh chương trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong giai đoạn quy hoạch.

Dân số trung bình ước tính năm 2025 dùng làm mốc hiện trạng là 16.554 người theo mục 2.3.

Thời kỳ dự báo:

+ Ngắn hạn : đến 2030

+ Dài hạn : đến 2045

- Công thức dự báo dân số là $N_t = N_0 \times (1 + n)^t$, trong đó N_0 là dân số gốc, n là tỷ lệ tăng dân số hằng năm biểu thị dưới dạng số thập phân và t là số năm dự báo.

- Trên cơ sở đó, dân số của xã Dân Tiến có quy mô như sau:

+ Đến năm 2030: khoảng 23.400 người;

+ Đến năm 2045: khoảng 28.250 người.

Mục 4.2.1 trước chỉnh lý ghi 16.654 người, chênh 100 người so với số liệu hiện trạng tại mục 2.3. Các quy mô dự báo 23.400 người và 28.250 người cần được tính kiểm tra theo mốc dân số gốc và giả định tăng dân số của từng kỳ.

4.2.2 Dự báo lao động

Dự báo các chỉ tiêu về lao động trên địa bàn xã Dân Tiến đến năm 2030:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo phấn đấu đạt trên 75%.

+ Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ đạt từ 38% trở lên.

+ Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn đạt dưới 2,3%.

(Nguồn: Nghị quyết đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030)

4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất, bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội

4.3.1 Dự báo nhu cầu sử dụng đất

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

* Các chỉ tiêu sử dụng đất:

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
A	Công trình công cộng cấp xã			
1	Trụ sở UBND xã	01 công trình/ xã	Tổng diện tích đất trụ sở ≥ 1.000 m²	Mục 2.16 QCVN 01:2021/BXD, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD
2	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/ xã	≥ 150 m² /1 điểm	
3	Công trình giáo dục			

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
-	Trường mầm non	50 học sinh/1000 người;Bán kính phục vụ ≤ 2km	≥ 12 m² /1 học sinh	
-	Trường tiểu học	65 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ ≤ 2km	≥ 10 m² /1 học sinh	
-	Trường trung học cơ sở	55 học sinh/1000 người	≥ 10 m² /1 học sinh	
4	Công trình y tế			
-	Trạm y tế	01 trạm/ xã	≥ 500 m²/trạm (không có vườn thuốc); ≥ 1.000 m²/trạm (có vườn thuốc).	
5	Công trình văn hóa, TDTT			
a	Nhà văn hóa trung tâm xã	01 công trình/ xã	≥ 1.000 m²/công trình	
b	Phòng truyền thống	01 công trình/ xã	≥ 200 m²/công trình	
c	Thư viện	01 công trình/ xã	≥ 200 m²/công trình	
d	Hội trường	01 công trình/ xã	≥ 100 chỗ /công trình	

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
e	Cụm công trình, sân bãi thể thao	01 công trình/ xã	≥ 5.000 m²/công trình /sân	
6	Công trình thương mại, dịch vụ			
a	Chợ	01 chợ/xã (cụm xã)	≥ 1.500 m²/công trình /chợ	
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	01 công trình/ khu trung tâm	≥ 300 m²/công trình	

Ghi chú. Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số khu chức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông thôn và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung xã.

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
B	Công trình công cộng cấp bản			
1	Đối với bản đặc biệt khó khăn			Quyết định 60/QĐ BDTTG ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ dân tộc và Tôn giáo về việc phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 – 2030.
-	Nhà văn hóa bản	01 công trình/ bản	≥ 100 m²/công trình	

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
-	Sân thể thao bản	01 công trình/ bản	≥ 200 m²/công trình	
2	Đối với bản khu vực miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn			
-	Nhà văn hóa bản	01 công trình/ bản	≥ 200 m²/công trình	
-	Sân thể thao bản	01 công trình/ bản	≥ 300 m²/công trình	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã	Được quy hoạch, xây dựng tại vị trí trung tâm, tách biệt với trụ sở cơ quan hành chính; thuận lợi để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí; bảo đảm người dân trong vùng dễ dàng tiếp cận và sử dụng	Theo quy định tại Văn bản số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
	Không gian sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cộng đồng	100% thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt 100%, trong đó có 70% đạt chuẩn.		
C	Công trình an ninh, quốc phòng			
-	Trụ sở Công an xã	01 công trình/xã	≥15.000 m²	Văn bản số 5004/BCA-H02 ngày 18/6/2025 của Bộ Công an về sửa đổi, bổ sung quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an
-	Trụ sở Ban chỉ huy QS xã	01 công trình/xã	≥15.000 m²	

* Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình:

- Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán của xã.

- Trên nguyên tắc kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan, phát triển một lượng dân cư thích hợp thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên.

- Đối với khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các lô đất ở gia đình, diện tích đất ở cho mỗi hộ phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình. Chỉ tiêu sử dụng đất (m2/người):

STT	Loại đất	Chỉ tiêu 2030 (m²/người)	Dân số 2030 (người)	Đất 2030 (ha)	Chỉ tiêu 2045 (m²/người)	Dân số 2045 (người)	Đất 2045 (ha)
1	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	131	23.400	306,5	130	28.250	367,25

*Chỉ tiêu trong bảng không bao gồm đất nông nghiệp, đất cho các công trình cấp vùng trở lên bố trí trong khu vực các khu dân dụng đô thị;

4.4. Các rủi do về biến động, thảm họa thiên nhiên

Xã Dân Tiến (tỉnh Thái Nguyên) có địa hình đồi núi, nhiều sông suối nhỏ và giáp ranh với các khu vực có độ dốc lớn. Do đặc thù địa lý, địa phương này thường xuyên phải đối mặt với một số rủi ro thiên tai và biến động thời tiết đáng chú ý sau:

a. Sạt lở đất và Sụt lún:

Nguy cơ cao trên các sườn dốc và ven đường: Do nền đất đồi núi dễ bão hòa khi mưa lớn kéo dài, Dân Tiến thường xuyên nằm trong nhóm cảnh báo rủi ro sạt lở cấp 1. Các điểm có nguy cơ sụt lún cao nhất bao gồm sườn dốc, khu vực taluy dương gần khu dân cư, công trình đang thi công, và đặc biệt là dọc theo tuyến đường tỉnh DT.265, DT.265B, DT.265C chạy qua địa bàn xã.

b. Lũ quét và Ngập úng cục bộ:

Lũ quét ven suối: Xã có mạng lưới phụ lưu sông suối đan xen. Khi có những đợt mưa lớn với lượng nước tích lũy nhanh, nước dồn về các khe suối rất nhanh, tạo ra rủi ro lũ quét uy hiếp tính mạng và tài sản ven bờ.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

5.1. Cấu trúc và phân vùng phát triển

5.1.1 Quan điểm

- Cấu trúc và phân vùng phát triển được xác định trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, địa hình, cảnh quan và môi trường sinh thái, bảo đảm tính tương đồng về điều kiện tự

nhiên trong mỗi tiểu vùng, đồng thời phát huy sự khác biệt để hình thành các không gian phát triển có chức năng rõ ràng.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển gắn với các hành lang và trục phát triển kinh tế chủ đạo, đặc biệt là các tuyến giao thông liên xã, liên vùng và các không gian có khả năng lan tỏa động lực phát triển, qua đó thúc đẩy liên kết nội vùng và liên kết với các khu vực lân cận.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển dựa trên sự phân bố dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bảo đảm mối quan hệ hỗ trợ, bổ sung giữa khu vực trung tâm xã với các điểm dân cư nông thôn, hình thành mạng lưới không gian cư trú - sản xuất - dịch vụ hợp lý.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển gắn với đặc điểm tổ chức sản xuất và các ngành kinh tế chủ đạo, làm rõ vai trò của từng tiểu vùng trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch và các hoạt động kinh tế tổng hợp khác, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã và của tỉnh.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn cảnh quan sinh thái, rừng phòng hộ và môi trường sống của cộng đồng dân cư.

5.1.2 Nguyên tắc

- Cấu trúc và phân vùng phát triển dựa trên các yếu tố tác động và khả năng lan tỏa của các hành lang kinh tế cấp tỉnh, cấp vùng và liên xã, đồng thời đặt xã trong mối quan hệ tổng thể với không gian phát triển chung của tỉnh, bảo đảm tính liên kết và không phát triển.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển căn cứ vào đánh giá tiềm năng, lợi thế so sánh của từng khu vực, xác định rõ các khu vực có ưu thế nổi trội về phát triển dịch vụ - thương mại, du lịch sinh thái, nông nghiệp hàng hóa, lâm nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển gắn với khoanh định các yếu tố tự nhiên và sinh thái đặc trưng, như rừng phòng hộ, khu vực bảo vệ cảnh quan, mặt nước, khu vực nhạy cảm về môi trường; hạn chế tối đa tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến hệ sinh thái tự nhiên.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển bảo đảm tính khả thi trong tổ chức không gian và đầu tư phát triển, phù hợp với hiện trạng và định hướng phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho kết nối nội vùng, kết nối liên vùng và tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu.

- Cấu trúc và phân vùng phát triển bảo đảm tính linh hoạt và khả năng điều chỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển theo từng giai đoạn, phù hợp với nguồn lực đầu tư và lộ trình thực hiện quy hoạch chung xã.

5.2. Sơ đồ cấu trúc và phân vùng phát triển

a. Tiểu vùng I: Tiểu vùng trung tâm xã

- Chức năng: Là trung tâm hành chính – chính trị; hệ thống công trình công cộng; thương mại dịch vụ, gắn với phát triển khu dân cư; khai thác khoáng sản và phát triển nông - lâm nghiệp.

- Định hướng phát triển: Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng khu vực trung tâm xã theo hướng hiện đại, đồng bộ phù hợp điều kiện miền núi. Tập trung phát triển các khu vực dân cư trung tâm xã và bám các trục đường giao thông chính như đường tỉnh 265, 265B, với hệ thống công trình công cộng, công viên cây xanh đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, ổn định dân cư và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên khu vực. Phát triển các quỹ đất thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và khoanh vùng, quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, tạo động lực phát triển kinh tế. Tiếp tục duy trì khai thác, phát triển các khu vực khoáng sản trên địa bàn xã gắn với quản lý của địa phương. Đồng thời tiếp tục phát triển nông lâm nghiệp tại những khu vực có địa hình phù hợp tuân thủ quy hoạch.

- Yêu cầu quản lý:

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất xây dựng, ưu tiên bố trí các công trình hành chính - chính trị, dịch vụ công cộng, thương mại, dịch vụ và các chức năng khác.

+ Kiểm soát phát triển không gian kiến trúc theo hướng tập trung, đồng bộ, hiện đại; đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao theo quy định.

+ Tổ chức phát triển dọc theo trục giao thông chính, đặc biệt là đường tỉnh 265 – 265B – 265C và các đường trục chính quy hoạch, hình thành trung tâm phát triển kinh tế.

+ Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.

+ Kiểm soát phát triển xây dựng phân tán, hạn chế hình thành các điểm dân cư tự phát.

+ Ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông), đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài.

+ Bố trí đầy đủ hệ thống cây xanh, không gian mở và công trình công cộng nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống.

+ Đối với khu vực trung tâm hành chính – chính trị: Quản lý theo tiêu chuẩn khu trung tâm cấp xã, đảm bảo bố trí đầy đủ các công trình hành chính, công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng; Kiểm soát kiến trúc công trình theo hướng đồng bộ, tạo điểm nhấn không gian trung tâm; Đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi với các khu dân cư và các tiểu vùng; Hạn chế phát triển tự phát xung quanh khu trung tâm, các dự án xây dựng phải tuân thủ quy hoạch chi tiết được phê duyệt; Ưu tiên bố trí quỹ đất dự trữ phát triển, đảm bảo khả năng mở rộng trong tương lai.

+ Phát triển khu vực phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo.

+ Phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng bền vững tại các khu vực phù hợp, kiểm soát chặt chẽ việc canh tác trên đất dốc nhằm hạn chế xói mòn, thoái hóa đất.

b. Tiểu vùng II: Khu vực phía Bắc

- Chức năng: Là vùng phát triển nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, năng lượng tái tạo và phát triển dân cư, bảo tồn rừng và phát triển năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái.

- Định hướng phát triển: Phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, bền vững và thích ứng với điều kiện tự nhiên gắn liền với đường tỉnh 165C và đường cao tốc dự kiến đi qua địa bàn xã. Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch; phát triển cây công nghiệp, cây lâm nghiệp thế mạnh; tổ chức phát triển vùng chăn nuôi tập trung, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Yêu cầu quản lý:

+ Phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng bền vững, kiểm soát chặt chẽ việc canh tác trên đất dốc nhằm hạn chế xói mòn, thoái hóa đất.

+ Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái; hạn chế sử dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường.

+ Bố trí các khu sản xuất gắn với hệ thống giao thông, thuận lợi cho vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

+ Không bố trí các khu dân cư tập trung mới tại các khu vực có địa hình dốc lớn, khu vực có nguy cơ sạt lở hoặc khó khăn về hạ tầng.

+ Bảo vệ hành lang suối, nguồn nước và hệ sinh thái tự nhiên; kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

+ Phát triển khu vực điện gió, đảm bảo vệ sinh môi trường và hành lang cách ly, tránh ảnh hưởng đến dân cư sinh sống gần dự án.

+ Phát triển tuân thủ bảo vệ tài nguyên rừng, góp phần duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường tự nhiên và cảnh quan.

+ Quản lý nghiêm ngặt đất rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đảm bảo an ninh quốc phòng.

+ Khai thác nông lâm nghiệp và các chức năng du lịch tại các khu vực phù hợp tuân thủ quy hoạch. Không canh tác trên các quỹ đất rừng.

c. Tiểu vùng III: Tiểu vùng phía Nam

- Chức năng: : Là khu vực phát triển dân cư hiện hữu, dân cư mới; các hoạt động khai thác khoáng sản và phát triển nông - lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

- Định hướng phát triển: Tập trung phát triển các khu vực dân cư bám các trục đường giao thông chính như đường tỉnh 265B. Tiếp tục duy trì khai thác, phát triển các khu vực khoáng sản trên địa bàn xã gắn với quản lý của địa phương. Đồng thời tiếp tục phát triển nông lâm nghiệp tại những khu vực có địa hình phù hợp tuân thủ quy hoạch.

- Yêu cầu quản lý:

+ Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.

+ Kiểm soát phát triển xây dựng phân tán, hạn chế hình thành các điểm dân cư tự phát.

+ Ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông), đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài.

+ Phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng bền vững tại các khu vực phù hợp, kiểm soát chặt chẽ việc canh tác trên đất dốc nhằm hạn chế xói mòn, thoái hóa đất.

5.3. Định hướng phát triển không gian tổng thể

5.3.1 Định hướng tổ chức không gian khu vực tập trung

a. Định hướng khu vực trung tâm xã

- Khu trung tâm xã Dân Tiến dự kiến nghiên cứu khoảng 150 ha, gồm các khu chức năng hành chính, công cộng, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, thương mại, khu ở và hạ tầng kỹ thuật. Hạt nhân hành chính dự kiến bố trí tại xóm Bình Long, với khu đất xây dựng trụ sở UBND xã khoảng 1,00 ha. Phạm vi khu trung tâm, ranh giới các ô đất và mối liên hệ với mạng lưới giao thông được xác định trên bản vẽ quy hoạch.

Định hướng khu trung tâm xã bao gồm các chức năng sau:

+ Đất ở hiện có cải tạo chỉnh trang

+ Đất ở quy hoạch mới

+ Đất ở tái định cư

+ Trụ sở UBND xã

+ Trụ sở công an

+ Đất quân sự

+ Đất trạm y tế

+ Đất trường học (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)

+ Đất công trình công cộng, thương mại - dịch vụ, trạm xăng dầu …

+ Đất cây xanh, thể dục thể thao

+ Đất trung tâm văn hóa TDTT

+ Đất cây xanh công viên, cây xanh cảnh quan

+ Đất các công trình hạ tầng kỹ thuật

+ Các loại đất khác, ...

b. Định hướng phát triển, cải tạo các khu dân cư hiện hữu

Hệ thống dân cư nông thôn được tổ chức trên cơ sở kế thừa mạng lưới dân cư hiện trạng, kết hợp với định hướng phát triển mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2045.

Các khu dân cư hiện hữu tại các bản được giữ ổn định, cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp hạ tầng. Các khu dân cư mới được bố trí liền kề khu dân cư hiện hữu, ưu tiên phát triển tại các khu vực có địa hình thuận lợi, gần trục giao thông chính và có khả năng đầu tư hạ tầng.

Không gian dân cư được tổ chức theo dạng tuyến, bám theo các trục giao thông liên bản, trục xã và các hành lang phát triển, đảm bảo thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. Hạn chế phát triển dân cư phân tán vào khu vực rừng, khu vực có địa hình dốc lớn hoặc có nguy cơ sạt lở.

Việc phát triển nhà ở cần đảm bảo hài hòa với cảnh quan nông thôn, khuyến khích các mô hình nhà ở kết hợp vườn, phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán sinh hoạt của người dân.

5.3.2 Định hướng tổ chức không gian các khu vực phát triển nông nghiệp

a. Chăn nuôi

Hiện tại, mô hình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm của xã đa phần là nhỏ lẻ với quy mô kinh tế hộ gia đình vì vậy năng suất, sản lượng cũng như hiệu quả kinh tế của chăn nuôi thu được là chưa cao. Trong thời gian tới cần khuyến khích chăn nuôi theo quy mô gia trại, trang trại tập trung để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế của lĩnh vực này. Do vậy, mỗi thôn cần quy hoạch một một trang trại chăn nuôi tập trung quy mô từ 1 ha trở lên.

Định hướng phát triển các khu chăn nuôi, các vật nuôi có lợi thế cạnh tranh tại một số khu vực trong xã như:

Khu chăn nuôi tập trung xóm Bình Tiến (Liên Bình cũ)

Khu chăn nuôi tập trung xóm Phủ Trì

Khu chăn nuôi tập trung xóm Na Bả

Khu chăn nuôi tập trung xóm Phương Giao (Nà Mè cũ)

Trang trại chăn nuôi (xóm Đồng Dong)

Trang trại chăn nuôi xóm Phủ Trì (Na Hang)

Trang trại chăn nuôi xóm Xuất Tác

Trang trại chăn nuôi xóm Phủ Trì (Làng Hang)

Và các Trang trại chăn nuôi các hộ gia đình

b. Nuôi trồng thủy sản

Với lợi thế có tuyến sông Dong chạy qua địa bàn khu vực quy hoạch, xã Dân Tiến được đánh giá là khu vực có vùng mặt nước lớn, là điều kiện thuận lợi cho phát

triển nuôi trồng thủy sản; đây một trong những xã được định hướng phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất, hiệu quả nuôi trồng và bảo vệ môi trường theo định hướng phát triển bền vững.

c. Nông nghiệp

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng và yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, việc tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung là một xu thế tất yếu và cấp thiết. Hiện nay, sản xuất nông nghiệp ở địa phương vẫn còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, thiếu liên kết và chưa gắn chặt với thị trường tiêu thụ, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao, khó cạnh tranh và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển bền vững là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao thu nhập cho người nông dân và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Định hướng phân vùng sản xuất:

+ Vùng sản xuất gạo Bao Thai tại các xóm Phương Bá (gồm khu vực Thịnh Khánh cũ) và Đồng Quán.

+ Vùng sản xuất gạo Nếp Hèo tại xóm Phủ Trì và xóm Phương Giao (khu vực Cao Bản cũ).

+ Vùng sản xuất rau màu, thủy sản tại các xóm Làng Chẽ, Phương Bá, Long Thành và Phố Chợ (khu vực Phố cũ).

+ Vùng sản xuất chè, cây ăn quả tại các xóm Tân Tiến, Đoàn Kết (gồm khu vực Ba Phiêng cũ) và Bình Long (các khu vực Đông Thắng, Đại Long, Đèo Ngà cũ).

+ Vùng trồng rừng tại các xóm Làng Mười, Đồng Bản, Đồng Dong và khu vực Nà Canh. Vị trí cụ thể của phần diện tích tại khu vực Nà Canh được đối chiếu với ranh giới xóm Xuất Tác và hồ sơ rừng.

+ Vùng chăn nuôi tại các xóm Đoàn Kết, Tân Tiến, Bình Tiến (gồm khu vực Liên Bình cũ), Đồng Bản và Phủ Trì.

+ Phát triển duy trì vùng trồng Na tại xóm: Đoàn Kết, Tân Tiến,....

d. Lâm nghiệp

- Với địa hình chủ yếu là đồi núi nên ngành sản xuất lâm nghiệp là thế mạnh trong sự phát triển nền kinh tế của xã. Trong những năm tới, về cơ bản các vùng sản xuất lâm nghiệp được giữ như hiện nay, phù hợp với quy hoạch rừng của cấp trên, đồng thời phát triển diện tích rừng sản xuất trên diện tích đất chưa sử dụng.

- Tiếp tục phát triển rừng trên các diện tích hiện có, đào tạo chuyển giao công nghệ cho nhân dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng khoa học, hiệu quả. Có cơ chế chính sách đảm bảo việc thu mua của các cơ sở sản xuất, chế biến và quyền lợi của nhân dân trong việc trồng và chăm sóc rừng. Sử dụng các giống cây

lâm nghiệp có năng suất cao, sinh khối lớn, đầu tư thâm canh trong trồng rừng để tăng giá trị sản xuất trên diện tích rừng hiện trạng. Phát huy thế mạnh về đất vườn đồi để phát triển cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây đặc sản theo hướng chính là quy hoạch, chuyển đổi cây trồng có giá trị cao. Tăng cường các biện pháp quản lý, trồng và bảo vệ rừng.

5.3.3 Định hướng tổ chức không gian các khu – công nghiệp, khai thác khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Việc phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề còn nhỏ lẻ, tuy nhiên khá ổn định và đảm bảo công ăn việc làm cho người dân. Trong giai đoạn sắp tới, cần tiếp tục duy trì và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp hiện có trên địa bàn như : Vật liệu xây dựng, cơ khí, Inox, nghề mộc….Đồng thời chủ động tìm tòi và phát triển các ngành nghề mới nhằm đẩy mạnh phát triển tạo môi trường thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, các thành phần kinh tế vào địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân đầu tư phát triển.

Tiếp tục khai thác và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn về cấp phép khai thác tại Mỏ cát sỏi sông Rong với quy mô khoảng 46,066 ha. Đã cấp Giấy phép khai thác số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011

5.3.4 Định hướng tổ chức không gian hạ tầng xã hội

a. Trung tâm hành chính

- Định hướng hình thành cụm công trình hành chính tại xóm Bình Long. Nghiên cứu bố trí không gian tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã trong khu đất trụ sở UBND xã, gắn với lối tiếp cận, khu vực chờ, bãi đỗ xe, hạ tầng số và hạ tầng kỹ thuật chung. Vị trí cụ thể của bộ phận phục vụ hành chính công được xác định khi lập phương án tổng mặt bằng.

- Duy trì hoạt động tại trụ sở hiện hữu trong thời gian chuẩn bị đầu tư. Sau khi bố trí địa điểm làm việc mới, rà soát phương án quản lý, sử dụng các trụ sở cũ theo nhu cầu của địa phương và quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Chỉnh trang, cải tạo các trụ sở có định hướng chuyển đổi chức năng, bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống cơ quan, đơn vị. Nâng cao chất lượng phục vụ thông qua ứng dụng công nghệ mới, hoàn thiện hệ thống tiện nghi và cảnh quan công trình.

- Quỹ đất dự kiến xây dựng trụ sở UBND xã Dân Tiến tại xóm Bình Long khoảng 1,00 ha. Ưu tiên vị trí có kết nối thuận lợi với các xóm, điều kiện thoát nước phù hợp và quỹ đất cho công trình phụ trợ.

b. Giáo dục

- Tuân thủ các quy định theo Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học đảm bảo bền vững, thực chất. Duy trì vững chắc và nâng cao chất lượng, hiệu quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lí về cơ cấu. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, tập trung mọi nguồn lực xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tổ chức mạng lưới giáo dục theo 05 trường sau sắp xếp. Tiếp tục khai thác các cơ sở hiện có, ưu tiên nâng cấp cơ sở chính và duy trì phân hiệu, điểm trường phù hợp với nhu cầu học tập, khoảng cách đi lại và điều kiện giao thông của từng khu vực. Tên trường quản lý, địa bàn và diện tích dự kiến của các hạng mục giáo dục được thể hiện tại Biểu tổng hợp kèm theo. Phạm vi mở rộng từng cơ sở và việc sử dụng cơ sở dôi dư được xác định theo hồ sơ đất đai, bản vẽ và phương án quản lý tài sản công.

c. Y tế

Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý; Phối kết hợp giữa các đơn vị y tế trong tỉnh tổ chức tập huấn chuyên môn cho cộng tác viên dân số, cán bộ y tế thôn, bản …

Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia, các chương trình, mục tiêu của tỉnh;

Xã hội hoá công tác y tế: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong việc thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân địa phương. Có sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể trong việc phối hợp với ngành y tế thực hiện kế hoạch. Huy động sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Phát huy những hiệu quả đã đạt được trong thời gian qua, chủ động khắc phục những mặt yếu kém tồn tại. Từng bước củng cố, phát triển mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng đảm bảo nhân dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao, nhu cầu CSSK của người dân được đáp ứng đầy đủ.

Chỉnh trang và hiện đại hóa cơ sở y tế trong xã. Bên cạnh đó tăng cường quản lý hành nghề y dược tư nhân. Kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Đặc biệt coi trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Định hướng quy hoạch Trạm y tế xã Dân Tiến:

- Quy hoạch Trạm y tế xã Dân Tiến (mới) tại xóm Bình Long với quy mô diện tích khoảng 1,0 ha

- Cải tạo chỉnh trang khuôn viên trạm y tế đã có; đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trong khu vực.

d. Văn hoá, thể dục thể thao

- Trong giai đoạn quy hoạch nhằm đáp ứng được nhu cầu sử dụng và công năng phục vụ của các công trình công cộng, cần nâng cấp và xây dựng mới để góp phần đạt các tiêu chí về NTM. Trong đó:

- Duy tu bảo dưỡng các hạng mục đã xuống cấp.

- Đảm bảo mỗi thôn đều có nhà văn hóa

- Giai đoạn tới, quy hoạch nhà văn hóa trung tâm xã có diện tích khoảng 0,9 ha.

- Sân thể thao xã: Sân thể thao xóm Đồng Quán 0,06 ha; Sân thể thao xóm Làng Chẽ 0,04 ha; Sân thể thao xóm Vẽn (Đồng Vòi cũ) 0,05 ha; Sân thể thao xóm Bình Long (Đông Thắng cũ) 0,03 ha; Khu thể thao tại xóm Phương Bá 0,6 ha; Khu thể thao tại xóm Phố Chợ 1,0 ha; Khu thể thao tại xóm Phương Giao 1,4 ha…

Bên cạnh đó, các công trình văn hóa tín ngưỡng cũng cần được quan tâm và chú trọng. Giai đoạn tới cần quy hoạch, cải tạo các công trình như: Đài tưởng niệm tại xóm Phố Chợ; Đài tưởng niệm tại xóm Phương Giao; Đài tưởng niệm tại xóm Phương Bá…

5.3.5 Định hướng tổ chức không gian phát triển An ninh, Quốc phòng

- Trong tổng thể phát triển không gian và kinh tế - xã hội, xã Dân Tiến xác định nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh là yêu cầu xuyên suốt, gắn chặt với quá trình phát triển bền vững, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Dự kiến bố trí trụ sở Công an xã và trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã tại xóm Bình Long theo danh mục công trình quy hoạch, với quy mô dự kiến như sau.

+ Trụ sở làm việc Công an xã có quy mô đất khoảng 3,0 ha.

+ Ban chỉ huy quân sự xã có quy mô đất khoảng 0,83 ha.

+ CCHP 2/huyện Võ Nhai (xóm Làng Mười) khoảng 73,00 ha.

+ Xây dựng TTHL 2/Ban CHQS huyện Võ Nhai (xóm Đồng Rã) khoảng 53,32 ha.

Do điều kiện địa hình đồi núi vì vậy quỹ đất để đầu tư xây dựng công trình cũng bị hạn chế do phải bố trí các khu vực đất hạ tầng để đảm bảo an toàn công trình).

5.3.6 Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch

Phát triển du lịch tại các khu vực có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Đây là tiềm năng rất lớn của xã nhằm thu hút đầu thu và du khách, qua đó phát triển kinh tế cho địa phương. Phát triển các hệ thống công trình, dịch vụ thương mại du lịch phụ trợ phục vụ du khách. Việc phát triển du lịch phải gắn với bảo vệ cảnh quan, giữ gìn bản sắc văn hóa và kiểm soát mật độ xây dựng, chiều cao công trình.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang Di tích địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm tổ Đảng Na Chế tại xã Dân Tiến (xóm Đồng Quán)

- Đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang Di tích lịch sử văn hóa Hang Ốc + Xây dựng nhà trưng bày tại xóm Phố Chợ

- Đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang Di tích Đền Phủ Trì (xóm Phủ Trì)

5.3.7 Định hướng tổ chức không gian phát triển Thương mại – Dịch vụ

- Định hướng phát triển thương mại – dịch vụ trên địa bàn xã được tổ chức theo hướng tập trung, gắn với các trục giao thông chính và khu vực trung tâm xã, nhằm phục vụ nhu cầu dân sinh, thúc đẩy giao thương hàng hóa và phát triển kinh tế địa phương.

- Khu vực chợ trung tâm xã được bố trí kết hợp với khu trung tâm hành chính – chính trị, hình thành hạt nhân phát triển tổng hợp của toàn xã. Việc bố trí này nhằm:

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận đồng thời các dịch vụ hành chính và hoạt động thương mại.

+ Tăng cường tính sôi động, thu hút các hoạt động giao thương, dịch vụ.

+ Hình thành không gian trung tâm đồng bộ, gắn kết giữa chức năng hành chính, văn hóa và thương mại.

+ Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, tiêu thụ sản phẩm nông – lâm nghiệp địa phương.

- Bên cạnh đó, định hướng hình thành các khu vực thương mại dịch vụ du lịch gắn với các khu du lịch sinh thái, qua đó thu hút đầu tư và khách du lịch.

- Giai đoạn tới, quy hoạch thêm các công trình thương mại dịch vụ trên địa bàn để phục vụ nhu cầu sử dụng ngày càng tăng người dân trên địa bàn như: Cửa hàng xăng dầu cty Quý Toan (xóm Phương Bá); Cửa hàng xăng dầu (xóm Phương Bá); Cửa hàng xăng dầu (xóm Quảng Phúc); Cửa hàng kinh doanh vật tư Nông Nghiệp….

5.3.8 Định hướng tổ chức không gian các công trình tôn giáo – tín ngưỡng

Thực hiện bảo tồn, tôn tạo các di tích, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Cần đảm bảo tôn trọng hiện trạng và nghiên cứu trùng tu, cải tạo các công trình tích, tôn giáo có giá trị lịch sử đã xuống cấp các làm nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vốn có của công trình.

Trong giai đoạn tới, Quy hoạch đất tôn giáo nhà nguyện (xóm Lân Vai)

VI. QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

6.1. Xác định yêu cầu quản lý theo các khu vực

a) Khu vực có cảnh quan, địa hình sông nước

- Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy các yếu tố cảnh quan, môi trường sông nước gắn kết với việc tổ chức các không gian công cộng, công viên cây xanh, kiến trúc cảnh quan và công trình của khu vực.

- Phương án quy hoạch cần hạn chế tới mức thấp nhất việc san lấp sông, hồ, kênh, mương, hạn chế thay đổi và thu hẹp dòng chảy; quy hoạch hệ thống giao thông, cần phù hợp với hệ thống sông, hồ hiện trạng.

- Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý sông, hồ, kênh, mương.

- Việc san lấp sông, hồ, kênh, mương phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cần bố trí hồ điều tiết bổ sung hoặc hệ thống cống hộp thay thế.

- Khu vực ven sông, hồ, kênh, mương cần bố trí các công trình có mật độ xây dựng thấp hơn so với các khu vực lân cận; cần có khoảng lùi thích hợp và tầng cao xây dựng từ thấp đến cao theo hướng từ bờ sông, hài hòa với không gian, cảnh quan chung của khu vực.

- Các công trình ven sông, hồ có xây dựng hàng rào cần thiết kế hàng rào có độ rỗng tối thiểu 75% để tạo tầm nhìn thoáng đến cảnh quan mặt nước. Ngoại trừ công trình nhà ở liền kế, các công trình khác phải có khoảng lùi tối thiểu 3m so với cạnh bên (vuông góc với bờ sông, hồ) của khu đất xây dựng để tạo tầm nhìn thông thoáng và lối tiếp cận đến bờ sông, hồ.

b) Khu vực sản suất nông nghiệp: Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy đặc trưng, khai thác các yếu tố cảnh quan tại khu vực sản xuất nông nghiệp và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

c) Các khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng các cấp

- Các công trình kiến trúc thuộc khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh có giá trị lịch sử, nghệ thuật phải được khảo sát, đánh giá phân loại để thực hiện bảo tồn, tôn tạo theo quy định của Luật Di sản Văn hóa và Luật Quy hoạch.

- Hoạt động bảo tồn không được làm thay đổi tính chất, làm tổn hại đến giá trị lịch sử, văn hóa và mức độ hấp dẫn du lịch; không được chuyển đổi chức năng, mục đích sử dụng, thay đổi về quy mô cấu trúc và hình thức các công trình kiến trúc có giá trị.

- Thực hiện nâng cấp và bổ sung hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội, cải tạo, bổ sung không gian cây xanh, dịch vụ công cộng; tận dụng tối đa các điều kiện hiện trạng, hạn chế giải tỏa và di dời dân cư.

- Giao thông phải đảm bảo kết nối thuận tiện, an toàn với hệ thống giao thông trong và ngoài khu vực. Đảm bảo nhu cầu đỗ xe theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; tận dụng tối đa không gian để làm ga ra, bãi đỗ xe.

d) Quy định đối với công trình trong khu vực xung quanh công trình kiến trúc có giá trị:

+ Không gây ảnh hưởng bất lợi đến công trình kiến trúc có giá trị.

+ Các công trình xung quanh công trình kiến trúc có giá trị phải bố trí khoảng lùi tối thiểu 3m tại ô đất tiếp giáp với ô đất công trình kiến trúc có giá trị.

+ Kiến trúc công trình phải hài hòa với khu vực xung quanh.

+ Tuân thủ các quy định cụ thể khác đối với từng lô đất và thể loại công trình theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Tuân thủ các quy định pháp luật về di sản văn hóa.

6.2. Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch; định hướng kiến trúc cảnh quan

6.2.1 Nguyên tắc xác định quy mô sử dụng đất

- Việc xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045 cần đảm bảo phù với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và các phương án điều chỉnh QHT Thái Nguyên

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển lĩnh vực hạ tầng then chốt; ưu tiên bố trí quỹ đất cho những dự án quan trọng tạo ra đột phá phát triển và có tác động lan tỏa rộng.

- Rà soát, cân đối lại quỹ đất cho phát triển công nghiệp, đảm bảo quỹ đất được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và tránh lãng phí đất đai.

- Điều chỉnh đất phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở có sự kết nối chặt chẽ với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đồng thời phải đảm bảo an ninh lương thực và tạo động lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và quá trình xây dựng nông thôn mới.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, cộng đồng, an ninh lương thực.

6.2.2 Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch đến năm 2045:

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Quy hoạch (ha) năm 2030	Tỷ lệ %	Quy hoạch (ha) năm 2045	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích		14424,45		14424,45	
I	Đất nông nghiệp		11825,14	81,98	11825,14	81,98
1	Đất trồng lúa	NN	2027,11	14,05	2027,11	14,05
2	Đất trồng trọt khác	TTK	99,29	0,69	99,29	0,69
3	Đất lâm nghiệp	RSX	9698,74	67,24	9698,74	67,24
II	Đất xây dựng		1550,27	10,75	1550,27	10,75
1	Đất ở		915,37	6,35	927,69	6,43
1.1	Đất ở hiện trạng	OHT	743,47	5,15	743,47	5,15
1.2	Đất ở mới	OM	171,90	1,19	184,22	1,28
2	Đất công cộng	CC	24,55	0,17	24,55	0,17
3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	CX	3,97	0,03	3,97	0,03
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	TON	2,02	0,01	2,02	0,01
5	Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề	CN	6,91	0,05	6,91	0,05

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Quy hoạch (ha) năm 2030	Tỷ lệ %	Quy hoạch (ha) năm 2045	Tỷ lệ %
6	Đất khoáng sản và sản xuất vlxd	VLXD	6,00	0,04	6,00	0,04
7	Đất xây dựng chức năng khác		0,53	0,00	22,35	0,15
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	458,80	3,18	424,66	2,94
8.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NT	1,77		1,77	
8.2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		3,25		3,25	
8.3	Đất xử lý chất thải rắn	CTR				
8.4	Đất giao thông		453,78		419,64	
9	Đất quốc phòng, an ninh	AN	132,12	0,92	132,12	0,92
III	Đất khác					
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	MNC	272,67	1,89	272,67	1,89
2	Đất chưa sử dụng		776,37	5,38	776,37	5,38

Diện tích lập quy hoạch tại mục 1.3 là 14.428,16 ha, trong khi tổng diện tích tại bảng thống kê trên là 14.424,45 ha, chênh 3,71 ha. Cần đối soát ranh giới, lớp dữ liệu và tổng hợp lại diện tích các loại đất trên cùng nền bản đồ.

6.3. Quy chế quản lý kiến trúc

Quy chế quản lý kiến trúc được lập phải đảm bảo phù hợp với quy định tại các Điều 10, 11 và 13 của Luật Kiến trúc 2019

Phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương

Các nội dung được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 85/2020/NĐ-CP như sau:

6.3.1 Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế

a. Khu vực trung tâm xã:

- Kiến trúc các công trình cần tuân thủ định hướng phát triển không gian trong đồ án này, có sự đầu tư tương xứng về thiết kế và xây dựng, đảm bảo yêu cầu kết nối hạ tầng, thuận tiện cho việc tập kết, giải tỏa người và phương tiện giao thông.

- Bố trí không gian mở ở trung tâm xã, kết nối trục cây xanh mặt nước gắn với sông, hồ điều hòa, đảm bảo thoát nước đồng thời tạo mạng lưới liên kết không gian thiên nhiên.

- Công trình xây dựng mới cần đảm bảo hình thức kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh, tương xứng với không gian trục đường, đóng góp vào việc hình thành bộ mặt kiến trúc cho khu vực.

- Đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo đảm kết nối khu vực trung tâm với các hệ thống giao thông và đảm bảo mỹ quan chung của khu vực.

- Về hình khối và hình thức kiến trúc chủ đạo: theo xu hướng truyền thống hoặc hiện đại hoặc kết hợp. Cụ thể hóa kiến trúc ở những thành phần như: mái, cốt cao các tầng, cửa, ban công, lô gia.

- Định hình công trình kiến trúc điểm nhấn: Đề xuất kiến trúc mang tính biểu tượng, điêu khắc và trang trí gắn kết với ngôn ngữ hình khối chung của khu vực.

- Đề xuất giải pháp thiết kế cụ thể, có tính khả thi, sửa chữa những khiếm khuyết trong khu vực cũ, phù hợp với tập quán, văn hóa.

- Xây dựng các không gian mở, không gian sinh hoạt cộng đồng có giá trị về mặt thẩm mỹ và công năng, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

b) Định hướng kiến trúc, cảnh quan các điểm dân cư nông thôn

- Không gian cây xanh, mặt nước, các khu vực đặc thù sinh thái phải được bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo; không được lấn chiếm, sử dụng sai mục đích; khuyến khích tăng chỉ tiêu cây xanh, mặt nước.

- Các di tích lịch sử - văn hóa, công trình có giá trị kiến trúc tiêu biểu, truyền thống trong khu vực phải được bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

- Đối với nhà vườn nông thôn có giá trị đặc trưng kiến trúc truyền thống do chính quyền khu vực xác định để bảo vệ, hạn chế tối đa việc chia nhỏ khu đất hiện hữu thành những khu đất nhỏ hơn. Khi xây dựng mới các công trình trong khuôn viên nhà vườn loại này phải được phép của cơ quan có thẩm quyền và phải phù hợp với các quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc của khu vực.

- Các công trình xây dựng mới phải đảm bảo gìn giữ và phát huy truyền thống văn hóa địa phương, hài hòa với cảnh quan khu vực. Hạn chế xây dựng nhà ở có mật độ cao, nhà cao tầng, nhà ống mái bằng, nhà liền kế kiểu nhà phố.

c) Định hướng kiến trúc, cảnh quan khu vực nông nghiệp

- Xây dựng mô hình khu ở nông thôn phù hợp với điều kiện địa hình từng khu vực, bảo đảm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Hạn chế tối đa việc chuyển đổi chức năng các khu vực đất nông nghiệp và đất dành cho hệ thống cây xanh, công viên.

- Khuyến khích kiến trúc sử dụng vật liệu tự nhiên, hài hòa với địa hình tự nhiên, các hình thức kiến trúc dân gian, phục vụ đa chức năng gắn kết với các hoạt động du lịch sinh thái.

d. Định hướng kiến trúc khu dân cư hiện hữu

- Cải tạo chỉnh trang kiến trúc khu vực dân cư hiện hữu để có được sự đồng bộ về kiến trúc, cảnh quan với khu vực xây dựng mới.

- Tại các ngõ nhỏ giao cắt nhau, hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc với mật độ xây dựng lớn gây thiếu kết nối đồng bộ với không gian hiện hữu.

- Đẩy mạnh bảo tồn công trình kiến trúc có giá trị.

e. Định hướng kiến trúc khu dân cư mới

- Tập trung đầu tư xây dựng các khu, điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch này, đẩy nhanh tiến độ quy hoạch xây dựng các khu dân cư mới đã được xác định.

- Theo nguyên tắc tập trung đầu tư xây dựng các khu vực phát triển điểm dân cư mới có quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Các công trình kiến trúc mới, hiện đại, có chất lượng thiết kế tốt và thân thiện môi trường; cảnh quan hài hòa với điều kiện tự nhiên từng khu vực, tạo lập được môi trường sống tốt và đặc trưng riêng của từng khu vực.

f. Định hướng kiến trúc dọc tuyến đường gắn với cảnh quan khu vực bảo tồn

- Các công trình xây dựng dọc tuyến đường gắn với cảnh quan khu vực bảo tồn phải có kiến trúc thiết kế phù hợp với cảnh quan khu vực bảo tồn.

- Các công trình xây dựng phải tuân thủ khoảng lùi xây dựng theo Quy hoạch chi tiết được duyệt, trong trường hợp chưa có Quy hoạch chi tiết khuyến khích lùi tối thiểu 3m so với chỉ giới đường đỏ để tạo được kiến trúc cảnh quan khu vực dọc tuyến đường.

6.3.2 Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

- Sự hòa quyện hài hòa giữa không gian kiến trúc cảnh quan cũ và mới, tinh thần văn hóa "văn minh, hiện đại, xanh, hài hòa" là nền tảng về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc khu dân cư của xã.

- Bảo tồn và gìn giữ cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đặc trưng của vùng.

- Các công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa cần thể hiện bố cục hài hòa, hình thức kiến trúc phù hợp với khí hậu địa phương, khuyến khích sử dụng các vật liệu truyền thống địa phương, hài hòa với cảnh quan... Các công trình kiến trúc phải có sắc thái riêng; Kết hợp linh hoạt giữa truyền thống và hiện đại; có xu hướng gắn kết giữa hình thức kiến trúc và kết cấu, các bộ phân công trình tạo điều kiện cho việc hình thành không gian khắc phục được những bất lợi của điều kiện khí hậu khu vực như Gió bão, nắng nóng, các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Các chi tiết trang trí, chạm trổ hài hòa, tôn lên được đặc trưng văn hóa của khu vực có công trình.

- Sử dụng nguồn nguyên vật liệu từ địa phương, thân thiện với môi trường như gỗ, tre, cọ… khuyến khích xây dựng công trình bằng vật liệu gỗ đã qua chế biến ở địa phương và sử dụng vật liệu gỗ, đá,… là các vật liệu được sản xuất tại tỉnh.

6.3.3 Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

6.3.3.1 Công trình công cộng

a) Quy định về tổng mặt bằng công trình công cộng:

- Các công trình công cộng thuộc khu vực có quy hoạch chi tiết được phê duyệt phải tuân theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã quy định trong đồ án, trong Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khoảng lùi xây dựng: Tùy theo chiều cao công trình, bề rộng đường giao thông và các yếu tố liên quan để xác định; khuyến khích tăng khoảng lùi tạo không gian thoáng trước công trình, giảm mật độ xây dựng, tăng diện tích sân vườn cây xanh của công trình.

- Bố trí đủ chỗ đỗ xe theo quy định.

b) Hình thức kiến trúc:

- Kiến trúc công trình cần thể hiện phong cách phù hợp đặc điểm khí hậu và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

c) Vật liệu và các chi tiết kiến trúc:

- Chú trọng sử dụng vật liệu địa phương để tạo sắc thái riêng cho công trình.

- Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan đối với các thiết bị lắp đặt kèm theo như: máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.

- Trên mặt đứng không sử dụng vật liệu kính có lớp phản quang.

d) Màu sắc mặt đứng công trình: Khuyến khích sử dụng màu sắc trang nhã, các tông màu nhẹ làm chủ đạo; không sử dụng các gam màu nóng, màu có độ tương phản cao bên ngoài công trình; không khuyến khích sử dụng các màu đen, cam, đỏ và các gam màu nóng hoặc màu tối sẫm làm màu chủ đạo bên ngoài công trình.

e) Quy định về cảnh quan ngoài nhà:

- Sân vườn: Khuyến khích các công trình kiến trúc tổ chức sân vườn xung quanh hoặc một phía của nhà. Việc xây dựng sân vườn phải đảm bảo đồng bộ và hài hòa các yêu cầu về chức năng sử dụng, cải thiện khí hậu và tạo cảnh đẹp cho công trình, tạo cảnh quan chung của khu vực.

- Kiến trúc cổng, hàng rào: Khuyến khích xây dựng gắn kết đồng bộ với kiến trúc công trình tạo thành một tổng thể hài hòa với công trình lân cận và cảnh quan chung. (tỷ lệ phần khối đặc chiếm không quá 60% diện tích).

6.3.3.2 Công trình nhà ở:

a) Các loại nhà ở nông thôn bao gồm:

- Nhà ở xen kẽ kết hợp sản xuất nông nghiệp;

- Nhà ở trong điểm dân cư nông thôn;

- Nhà ở thuộc trung tâm xã;

b) Quy định về quy mô công trình: Theo Quy hoạch này và quy hoạch chi tiết đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Quy định về kiến trúc công trình:

- Nhà ở tại khu vực trung tâm xã: Đối với nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực trung tâm xã có đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 đã phê duyệt: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà phải căn cứ theo các quy định tại đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt;

- Nhà ở trên các tuyến đường chính:

+ Đối với nhà ở xây dựng trên các tuyến đường chính, việc xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ phải tuân thủ theo Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt.

+ Không được tách thửa và thay đổi chức năng khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Hình thức kiến trúc: khuyến khích các hình thức kiến trúc dân gian, thiết kế thông thoáng, bố trí hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Hình thức mái: nhà ở xây dựng mới trong khu vực nông thôn khuyến khích sử dụng hình thức mái dốc với độ dốc từ 300 đến 450.

d) Đối với nhà ở tại khu phố cũ, biệt thự, nhà vườn có khuôn viên riêng trong khu vực có trong danh mục bảo tồn phải giữ gìn hình ảnh nguyên trạng, đảm bảo mật độ xây dựng, số tầng, độ cao và kiểu dáng kiến trúc.

e) Thiết kế xây dựng các công trình nhà ở phải tuân thủ các quy định tại các quy chuẩn - tiêu chuẩn về thiết kế công trình hiện hành.

6.3.3.4 Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

a) Việc quy hoạch và thiết kế xây dựng các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp phải tuân thủ quy hoạch đô thị, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

b) Tầng cao, chiều cao, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng các công trình theo quy hoạch được phê duyệt và các quy định của công trình công nghiệp.

c) Khoảng lùi công trình đảm bảo yêu cầu về quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành và tối thiểu phải đạt:

- Khoảng lùi so với lộ giới đường: tối thiểu 6m.

- Khoảng lùi so với ranh đất xung quanh: tối thiểu 4m.

d) Khoảng cách an toàn môi trường (khoảng cách ly vệ sinh): đối với các công trình không xây dựng trong các khu - cụm công nghiệp tập trung hoặc được xây dựng trong các khu - cụm công nghiệp tập trung nhưng yêu cầu có khoảng cách an toàn môi trường đảm bảo theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Trong dải cách ly vệ sinh, tối thiểu 50% diện tích đất phải được trồng cây xanh và không quá 40% diện tích đất

được sử dụng để bố trí bãi đỗ xe, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải.

e) Quy định về kiến trúc, cảnh quan:

- Khuyến khích sáng tác kiến trúc công nghiệp hiện đại, thông thoáng và thân thiện với môi trường.

- Các công trình công nghiệp phải trồng và duy trì cây xanh tán lớn xung quanh công trình kiến trúc tại các khoảng lùi với ranh đất, khoảng cách ly an toàn, xung quanh khu vực sân bãi công nghiệp, khu vực cổng và nhà để xe nhằm tạo bóng mát, giảm bức xạ mặt trời, lọc bụi, cải thiện vi khí hậu cho môi trường sản xuất công nghiệp.

- Các công trình công nghiệp phải dành ít nhất 10% diện tích đất để bố trí thảm cỏ, vườn hoa, vòi phun nước, ghế đá, chòi nghỉ nhỏ ở vị trí thuận tiện để phục vụ công nhân.

6.3.3.5 Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng

a) Các công trình tôn giáo là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng: việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới thực hiện theo quy định của Luật Di sản (không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chế này).

b) Tất cả các công trình tôn giáo tín ngưỡng khi có nhu cầu cải tạo hoặc xây dựng mới đều phải làm thủ tục xin cấp phép xây dựng; trừ khi sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc tôn giáo mà không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực và an toàn của công trình thì không phải xin phép xây dựng, nhưng trước khi sửa chữa, cải tạo người phụ trách cơ sở tôn giáo phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã, nơi có công trình biết.

c) Ngoài các trường hợp nêu trên, khi khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc tôn giáo người phụ trách cơ sở tôn giáo phải gửi hồ sơ xin phép xây dựng đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Riêng đối với các công trình tôn giáo, tín ngưỡng là di tích văn hóa, lịch sử đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận, chỉ tiến hành bảo quản, tu bổ và phục hồi trong trường hợp cần thiết và thực hiện theo quy định pháp luật về Di sản văn hóa.

d) Việc xây mới các công trình tôn giáo tín ngưỡng phải lập hồ sơ xin phép xây dựng gửi đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét có ý kiến thống nhất bằng văn bản, đồng thời phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

e) Không gian khu vực tôn giáo tín ngưỡng phải được giữ gìn, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực.

f) Hình thức kiến trúc, mặt đứng, vật liệu, màu sắc, cổng, tường rào cần thiết kế trang nghiêm và phù hợp với kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực.

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

- Chiều cao công trình tối thiểu: ≥ 1 tầng.

6.3.3.6 Các công trình tượng đài, công trình kỉ niệm, trang trí

a) Quá trình quy hoạch, lập dự án và thiết kế công trình tượng đài, công trình kỷ niệm phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải nghiên cứu quy hoạch tổng thể không gian liên quan để quyết định vị trí, hướng, quy mô hình khối và chiều cao công trình.

- Phải phối hợp giữa kiến trúc sư công trình với các chuyên gia thuộc các lĩnh vực nghệ thuật liên quan khác như: kiến trúc sư cảnh quan, điêu khắc, hội họa và các nhà văn hóa, lịch sử ,nghệ thuật, dân tộc học, xã hội học và chuyên gia kỹ thuật như kết cấu, chiếu sáng nhân tạo ....

- Phần quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc phần bệ tượng đài và các công trình phụ trợ, cảnh quan cần có vai trò chủ trì thiết kế của kiến trúc sư.

- Những phần kiến trúc cấu thành trong tổng thể công trình tượng đài, tranh hoành tráng như: sân vườn, cây xanh, thảm cỏ, ánh sáng, hệ thống chống sét, cấp thoát nước... được quản lý đầu tư, triển khai xây dựng theo trình tự quy định;

- Việc quản lý thể hiện phần mỹ thuật tượng đài, tranh hoành tráng mới hoặc được tu bổ, tôn tạo, sửa chữa, thay thế đối với các công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã có, kể cả biểu tượng và phần mỹ thuật gắn với đài liệt sỹ, công trình xây dựng; tượng trong khuôn viên, trong vườn với nội dung tư tưởng tôn giáo, tín ngưỡng có ảnh hưởng tới cảnh quan, môi trường, văn hóa xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và theo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Làm mô hình để trưng bày lấy ý kiến rộng rãi cộng đồng trước khi quyết định chọn phương án thiết kế thi công.

b) Các công trình thuộc khu vực có quy hoạch chi tiết riêng thì phải tuân thủ theo các quy định tại đồ án Quy hoạch chi tiết được duyệt;

c) Các công trình thuộc khu vực không có Quy hoạch chi tiết riêng thì được cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế và cấp phép xây dựng theo quy định.

6.3.3.7 Hệ thống cây xanh

a. Trồng mới cây xanh trên đường: Xác định danh mục cây trồng cho mỗi tuyến giao thông. Mỗi tuyến đường chỉ trồng 01 loại cây xanh bóng mát theo từng chủ đề tạo thành chuỗi, hệ thống cây xanh liên tục, hoàn chỉnh. Các loại cây cũ được giữ nguyên, nếu không phù hợp sẽ từng bước trồng thay thế. Loại cây trồng phải có đặc tính: Thân, cành chắc khỏe, rễ ăn sâu và không làm phá hỏng các công trình liên kế, ít rụng lá vào mùa đông, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, không có độc tố; có hoa và màu sắc đẹp.

b. Cấm tuỳ tiện trồng các loại cây tạp không có trong danh mục quy hoạch cây trồng; cấm tự ý chặt, hạ cây xanh, đánh chuyển, di dời cây, bẻ cành, chặt rễ, cắt khoanh vỏ cây, đốt lửa, đặt bếp, đổ hoá chất vào gốc cây; cấm tự ý xây bục, bệ bao

quanh gốc cây hoặc có các hành vi khác làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây.

c. Nghiêm cấm người dân tự ý trồng, đặt các chậu cây xanh, rau trên vỉa hè dưới mọi hình thức.

6.3.3.8 Công trình hạ tầng kỹ thuật

a. Công trình giao thông

- Các công trình giao thông và công trình phụ trợ giao thông phải được thiết kế đồng bộ, đảm bảo thuận lợi cho người và phương tiện tham gia giao thông; có hình thức kiến trúc, màu sắc mỹ quan, dễ nhận biết, phù hợp với các công trình khác có liên quan trong khu vực.

- Công trình giao thông có quy mô lớn, vị trí quan trọng (cầu qua sông, cầu vượt) phải tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc theo quy định và phải được cơ quan các cấp chấp thuận trước khi lập dự án đầu tư xây dựng.

- Việc thiết kế xây dựng bãi đỗ xe phải đảm bảo dành diện tích trồng cây xanh bên trong và xung quanh bãi đỗ xe để cải thiện môi trường; phần diện tích đỗ xe ngoài trời phải sử dụng loại vật liệu lát giảm bức xạ mặt trời, có khả năng thấm và thoát nước tốt.

b. Công trình đường dây, đường ống kỹ thuật

- Xây dựng đồng bộ các công trình khi có điều kiện để tránh tình trạng đào xới đường giao thông, vỉa hè nhiều lần và phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Phải sắp xếp các đường dây hoặc bó gọn lại để đảm bảo an toàn và mỹ quan trong toàn khu vực.

- Khuyến khích việc thực hiện ngầm hóa hệ thống đường dây đường ống.

c. Công trình hạ tầng thông tin, viễn thông

- Các công trình bưu chính viễn thông phải được quy hoạch, thiết kế, xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, thẩm mỹ và phù hợp với quy hoạch được duyệt.

- Các công trình phụ trợ của hệ thống thiết bị thông tin nổi trên vỉa hè được lựa chọn mẫu có chất lượng thẩm mỹ. Đối với một số tuyến trục đường chính cần phải tuân thủ theo đồ án thiết kế riêng.

d. Công trình cấp nước

- Các công trình thu nước thô, nhà máy và trạm xử lý nước sạch, bể chứa, trạm bơm tăng áp, đài nước phải được thiết kế kiến trúc đảm bảo hình thức công trình phù hợp với cảnh quan chung của khu vực;

- Phải ưu tiên bảo vệ các nguồn nước tự nhiên (sông, hồ, ao) phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước và chiều dày lớp nước đảm bảo theo quy định.

- Bố trí tuyến đường ống chữa cháy ngoài nhà có đường kính ≥100mm. Dọc theo mạng ống cấp nước chữa cháy, bố trí các trụ nước chữa cháy đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa giữa các trụ là 150m.

- Trụ nước chữa cháy được phép bố trí nổi trên mặt đất phải được thiết kế đảm bảo khoảng cách với mép đường, với tường các công trình theo quy định.

e. Công trình thoát nước

- Trạm bơm nước thải trong khu vực (nếu có) phải được bố trí theo quy hoạch, đảm bảo khoảng cách ly và vệ sinh môi trường.

- Công trình xây dựng ngầm hoặc nổi kết hợp với hệ thống cây xanh đảm bảo không gian cảnh quan và mỹ quan cho toàn khu vực.

- Nhà máy và trạm xử lý nước thải trong khu vực (nếu có) phải sử dụng công nghệ hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường. Công trình phải tuân thủ quy hoạch chi tiết và phương án kiến trúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

f. Công trình cấp điện

- Với những trạm biến áp có công suất lớn phải có hành lang an toàn, hành lang an toàn nên xây bờ rào đảm bảo an toàn xung quanh. Kiến trúc bờ rào phù hợp với cảnh quan chung khu vực.

- Trạm biến thế ngoài trời phải lựa chọn loại có thẩm mỹ, an toàn, các biển báo và ký hiệu phải đầy đủ, đảm bảo thẩm mỹ chung.

- Hệ thống cột và đường dây điện: thường xuyên kiểm tra các cột điện hiện trạng, sắp xếp bó gọn lại các đường dây đảm bảo an toàn và thẩm mỹ.

- Các công trình kiến trúc, công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ, công trình quy mô lớn phải được chiếu sáng mặt ngoài hoặc một phần mặt ngoài của công trình. Phải đảm bảo mỹ quan, an toàn, hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, phù hợp với các quy định hiện hành; các thiết bị chiếu sáng đường, phố phải được thiết kế phù hợp với yêu cầu thiết kế đô thị và góp phần nâng cao thẩm mỹ chung.

- Yêu cầu chiếu sáng công cộng phải tuân theo các quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật tại QCVN 07- 7:2016/BXD và các quy định hện hành.

- Công trình chiếu sáng trang trí phải được thiết kế, thẩm định chuyên môn về thẩm mỹ, kiến trúc và chiếu sáng.

g. Điểm tập kết chất thải:

- Cần xây dựng hàng rào, cây xanh cách ly khu vực tập kết rác với những khu vực xung quanh tránh gây ô nhiễm môi trường.

- Nghiêm cấm việc vứt rác bừa bãi ngoài điểm tập kết chất thải.

h) Đối với dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng: Các dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng phải xây dựng hàng rào để

bảo vệ, việc xây dựng hàng rào tạm cần được sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Chuẩn bị kỹ thuật

a. Cơ sở lập quy hoạch

- QCXDVN 01: 2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.
- QCXD 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới công trình bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.
- Các tài liệu có liên quan.

b. Định hướng cao độ nền

* Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ cao độ khống chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn.
- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo các yếu tố: kỹ thuật, kinh tế, thẩm mỹ. Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.
- Các khu vực đồi thoải không san lớn mà chỉ tạo mặt bằng công trình và mặt bằng đường để đảm bảo độ dốc tối đa. Các khu vực cần thiết phải san nền thì san nền theo thềm địa hình tránh không san phẳng.
- Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây xói mòn, rửa trôi đất. Tạo mặt bằng thuận lợi cho đầu tư xây dựng các công trình xây dựng. Phải bảo đảm an toàn cho khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp khu vực, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021/BXD), đồng thời có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

* Giải pháp quy hoạch:

Quy hoạch cao độ nền cho các khu chức năng phải chống được lũ ứng với tần suất phù hợp với các khu vực, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD.

Đối với khu vực hiện trạng, đã xây dựng:

Đối với các khu vực hiện trạng, đã xây dựng, cao độ nền xây dựng tương đối ổn định công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ, đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi. Cụ thể:

- Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

- Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cấy với các công trình hiện trạng cần kết nối hài hòa vơi khu vực hiện trạng tránh gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh.

Đối với khu vực xây mới:

- Khu vực xây dựng gần suối, khe tụ thủy: Tôn nền đến cao độ an toàn đảm bảo khu đất xây dựng không bị ngập lụt, ảnh hưởng tai biến thiên nhiên như sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống. Cao độ khống chế tôn nền tối thiểu phải cao hơn mực nước tính toán thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất tiểu thủ công nghiệp.

- Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,5(m).

- Những khu vực dự kiến xây mới có độ dốc địa hình > 10% cần chọn giải pháp thích hợp: san giật cấp, chỉ tạo mặt bằng lớn khi thật cần thiết. Có giải pháp taluy, tường chắn ổn định nền đường và công trình.

- Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi: Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kè gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hở đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

- Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, kè sông suối phải tuân thủ quy định của luật Thủy lợi.

c. Định hướng về thoát nước mặt

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông xã, đường bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cùng với hệ thống đường giao thông, đảm bảo thoát nước tốt, đảm bảo vệ sinh khu vực.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây, mương hở và mương xây có nắp đan.

- Kích thước cống định hình:

+ Diện tích lưu vực F < 2 ha: chọn rãnh và mương nắp đan B400.

+ Diện tích lưu vực F = 2 - 5 ha: chon mương nắp đan kích thước B600; B800.

- Rãnh xây được bố trí tại các đường ngõ bản, ngõ xóm.

- Mương xây nắp đan bố trí tại các đường liên xóm, liên bản, liên xã.

- Mương hở bố trí dọc đường các đoạn không qua khu dân cư.

- Công tác khác: Nạo vét khơi thông dòng chảy các mương tưới tiêu đảm bảo thoát lũ không gây ngập úng khu vực tại các đoạn đường ngõ xóm.

7.2. Giao thông

a. Cơ sở lập quy hoạch

- Bản đồ địa hình, tỷ lệ 1/10000.

- QCVN 01:2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005 "Đường ôtô - yêu cầu thiết kế".

- TCVN 10380: 2014 - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.

- Các dự án đường giao thông có liên quan..

b. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

• Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ các quy hoạch cấp trên.

- Hình thành mạng lưới giao thông đồng bộ hiện đại phù hợp giai đoạn trước mắt và các giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Khai thác, kế thừa tốt nhất hiện trạng hệ thống giao thông khu vực và các tuyến giao thông đối ngoại.

- Các công trình giao thông vừa đóng vai trò là công trình hạ tầng kỹ thuật có tính cơ động cao, hợp lý, vừa là công trình chuyển tiếp tiếp cận với cảnh quan, tạo các điểm nhấn về kiến trúc.

Mạng lưới giao thông xã Dân Tiến có dạng xương cá; tổ chức mạng lưới đường có đường chính có cấu trúc hướng tâm các khu phát triển trong xã, mật độ giao thông vùng trung tâm cao hơn các khu vực khác góp phần đảm bảo giao thông được thông suốt, kết nối thuận lợi. Được thiết kế dựa trên nguyên tắc:

- Các tuyến đường giao thông đối ngoại cấp tỉnh, cấp xã hiện hữu như đường tỉnh 265,265B, 265C sẽ được cải tạo, nâng cấp tuân thủ theo quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông đối ngoại, đường trục giao thông chính của xã đảm bảo quy mô và hướng tuyến tuân thủ theo quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt.

- Đối với các đường giao thông đối nội đã được xây dựng trong quy hoạch chi tiết các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt… sẽ được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo (đối với đường hiện hữu) tuân thủ theo các quy hoạch nêu trên.

- Các tuyến đường giao thông được nghiên cứu, bổ sung trong quy hoạch kỳ này được thiết kế căn cứ theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về thiết kế đường giao thông.

Nội dung quy hoạch các tuyến đường giao thông cụ thể như sau:

• Giao thông đối ngoại:

1) Đường Cao tốc: Cao tốc Thái Nguyên – Lạng Sơn, đảm bảo bảo tiêu chuẩn cao tốc 04 làn xe, tốc độ thiết kế 80÷100km/h (TCVN 5719:2012).

(3) Đường tỉnh: Nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT265, DT 265B, DT65C, Trục dọc phía Đông D3 (ĐT252B - QL.279 - QL.3B - ĐT256 - Sảng Mộc - ĐT.265 đạt quy mô tối thiểu cấp III-IV.MN;

• Giao thông đối nội:

Giao thông đối nội bao gồm đường liên xã, xã, đường thôn, đường ra đồng, cơ bản cải tạo và mở rộng trên cơ sở nền các tuyến đường hiện có cụ thể:

- Đường liên xã Tràng Xá – Dân Tiến, tiêu chuẩn 2 làn xe, đường cấp IV-MN

- Mặt cắt ngang đường trục chính xã dự kiến 30 m, gồm lòng đường 2 × 7,5 m, vỉa hè 2 × 6 m và dải phân cách 3 m. Xác định vị trí áp dụng trên bản vẽ giao thông.

- Đường thôn, xóm quy hoạch mở rộng lòng đường 5,5m vỉa hè mỗi bên 1,0-3,0m, kết cấu đường bê tông.

- Tuyến giao thông nội đồng với các tuyến đường chính lòng đường 5,5m vỉa hè mỗi bên 1,0m, kết cấu đường bê tông. Từng bước nâng cấp mở rộng, cứng hóa các đường trục nội đồng, nhất là những vùng sản xuất nông sản hàng hóa (lúa, rau màu, chăn nuôi,...).

Tuyến kết nối xóm Bình Long – xóm Phương Giao qua Đèo Giao có diện tích đất giao thông dự kiến khoảng 1,70 ha. Tiếp tục khảo sát để xác định điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, hướng tuyến, vị trí đấu nối và giải pháp thoát nước, ổn định mái taluy. Các tuyến kết nối Đoàn Kết – Vẽn, cầu liên xóm cùng các công trình giao thông khác được ghi tại Biểu tổng hợp kèm theo.

• Giao thông đường sắt:

- Không quy hoạch mạng lưới đường sắt trên địa bàn xã.

• Giao thông đường thủy (bến, cảng…):

- Không quy hoạch trên địa bàn xã

7.3. Cấp điện, cung cấp năng lượng

a. Cơ sở lập quy hoạch

- QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện;

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

b. Định hướng quy hoạch cấp điện, cung cấp năng lượng

a. Nguồn điện:

- Nguồn điện cấp cho xã vẫn được lấy từ mạng lưới điện trung thế đang có.

b. Định hướng quy hoạch cấp điện,

*Trạm trung thế 35kV

- Để đáp ứng nhu cầu cấp điện trong xã từ nay đến năm 2045 thì định hướng quy hoạch như sau:.

+ Đối với các cụm dân cư ở mới gần cụm dân cư ở củ dự kiến nâng cấp công suất bằng cách lắp thêm các tổ máy cho các TBA hiện có và quy hoạch bổ sung TBA cho các khu vực quy hoạch mới. Nguồn điện được lấy từ đường dây trung áp hiện có.

* Lưới điện trung thế

Hiện địa bàn xã sử dụng cấp điện áp: 35 KV chủ yếu được thiết kế vận hành theo mạng hình tia, đường dây chủ yếu đi nổi. Dự kiến xây dựng các tuyến đường dây 35Kv cho khu dân cư ở mới sẽ đấu nối với đường dây 35kv hiện có.

*Lưới điện hạ thế :

- Lưới điện hạ thế 0,4KV: Lưới điện hạ thế các khu vực dân cư, khu vực ngoại thị sử dụng dây cáp vặn xoắn có tiết diện từ 70mm2 đến 120mm2 cáp đi nổi trên cột.Ưu tiên sử dụng cápđi ngầm cho các khu vực ở mới.

* Lưới chiếu sáng:

Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan (công trình, công viên…),bổ sung chiếu sáng cho các trục đường xã và trong các khu dân cư.

Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Trong khu dân cư, lưới chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

+ Các tuyến đường có mặt cắt ≥ 10,5m sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, £ 10,5m chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn LED, công suất từ 220V-100W đến 220V-150W.

* Các dự án công trình năng lượng trên địa bàn:

+ Dự án Nhà máy điện gió BPC Võ Nhai (xóm Đồng Quán) quy mô khoảng 35 ha.

+ Dự án Nhà máy điện sinh khối Thái Nguyên quy mô khoảng 5,2 ha.

7.4. Cấp nước

a. Cơ sở lập quy hoạch

- QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện;

- TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

b. Định hướng quy hoạch cấp nước

+ Nguồn nước: Ngoài công trình cấp nước hiện có dự kiến xây dựng nhà máy nước phụ vụ sinh hoạt của bà con nhân dân toàn xã.

+ Định hướng quy hoạch cấp nước:

* Cấp nước sinh hoạt

- Đường ống nước sạch bố trí chạy dọc hai bên các tuyến đường giao thông.

- Kiểm tra và tận dụng các đường ống hiện có trên địa bàn nếu còn sử dụng được.

- Bổ sung các tuyến ống phân phối chính và các tuyến ống phân phối dịch vụ cấp nước đến toàn bộ các khu vực của xã. Mạng lưới cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp mạng nhánh.

- Trên mạng chính bố trí các van cổng để quản lý hệ thống. Xả khí cho mạng lưới bằng cách bố trí 01 van xả khí tại điểm cao nhất của mạng và kết hợp xả khí thông qua các điểm lấy nước. Bố trí van xả cặn tại điểm thấp nhất của mạng lưới, xả cặn trong mạng lưới đường ống ra cống thoát nước mưa.

- Bố trí các tuyến ống cấp nước dưới hè đường, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình ngầm khác, chiều sâu bảo vệ ống tối thiểu là 0,5 m tính đến đỉnh ống; khoảng cách từ đường ống đến chỉ giới đường đỏ tối thiểu 0,7 m.

*Cấp nước chữa cháy

- Thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy theo QCVN 06:2022/BXD an toàn cháy cho nhà và công trình; TCVN 33:2006, cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 2622:1995 phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu thiết kế.

- Các nguồn nước tự nhiên và sông tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên, bố trí các bến lấy nước chữa cháy; số lượng bến mỗi sông, hồ tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 45 Om (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x20m/vòi).

- Các công viên có hồ nước trong khu vực trung tâm bắt buộc phải bố trí bến lấy nước cho xe chữa cháy.

- Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy.

- Định hướng xây dựng công trình cấp nước quy mô khoảng 0,5 ha nằm tại xóm Đồng Quán.

7.5. Thoát nước và xử lý nước thải

a. Cơ sở lập quy hoạch

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- TCXDVN 7957:2023 Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- Các dự án, tài liệu, số liệu khác có liên quan.

b. Định hướng thoát nước và xử lý nước thải

- Hệ thống thoát nước thải mới được thiết kế riêng biệt. Đối với các khu vực cũ đã có hệ thống thoát nước chung, bố trí xử lý nước thải cục bộ tại các hộ gia đình, các

đơn vị sản xuất nhỏ lẻ hay tập trung đảm bảo điều kiện thải ra hệ thống chung, đồng thời về lâu dài nghiên cứu xây dựng cải tạo hệ thống để phân tách

- Thiết kế mạng lưới thoát nước theo nguyên tắc tự chảy, đảm bảo thoát nước triệt để cho từng ô đất, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật. Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường của xã. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m, tối đa ~ 6m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn, điểm đi qua cầu đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng.., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nguồn nước thải chăn nuôi: Cần phải xử lý, khuyến cáo người dân di dời hệ thống chuồng trại chăn nuôi không hợp vệ sinh xa nơi ở, và xa nguồn nước sinh hoạt. Có biện pháp thu gom và xử lý xử dùng triết để nguồn nước thải trong chăn nuôi. Đối với các hộ gia đình có chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như làm sạch vệ sinh môi trường chuồng trại.

- Đối với quy hoạch khu dân cư mới, phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ; nước thải phải được xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi đấu nối xả vào hệ thống kênh hiện có trong khu vực.

- Đối với quy hoạch điểm dân cư, cụm dân cư, điểm tái định cư có quy mô nhỏ với tổng lượng nước thải phát sinh dưới 200 m^3/ngày đêm lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phi tập trung, có phương án để kết nối chung về khu xử lý tập trung của khu vực được quy hoạch.

7.6. Quản lý chất thải rắn và Nghĩa trang

a. Cơ sở lập quy hoạch

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Các dự án, tài liệu, số liệu khác có liên quan.

b. Định hướng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

* Đối với chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại :
- Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thuỷ tinh v.v.. được định kì thu gom.
- Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.
- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- CTR sau khi thu gom chuyển về bãi rác tập trung của khu vự xã.

- Bố trí các điểm trung chuyển CTR đường kính hoạt động từ 500-700m trên các ô đất cây xanh. Điểm trung chuyển, được bố trí đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật. CTR tại đây chỉ được lưu giữ tối đa 1 ngày, sau khi chuyển đi phải được làm vệ sinh, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường.

+ Quy hoạch nâng cấp các điểm thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn xã: Điểm thu gom, xử lý rác thải tại xóm Phương Bá quy mô khoảng 1,0 ha; Điểm thu gom, xử lý rác thải tại xóm Bình Long quy mô khoảng 0,1 ha; Điểm thu gom, xử lý rác thải tại xóm Phương Giao quy mô khoảng 0,62 ha.

* Đối với nghĩa trang:

- Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch xã, giải pháp cụ thể như sau:

+ Bổ sung hệ thống tường rào, cây xanh cách ly, tiếp tục sử dụng hết diện tích nghĩa trang hiện có trong khu vực. Khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, ngừng sử dụng, cải tạo thành công viên nghĩa trang theo lộ trình quy hoạch hoặc khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

+ Các nghĩa trang nhỏ lẻ, nghĩa trang không đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường, nằm trong khu vực dự kiến phát triển tiến hành đóng cửa, không chôn cất, tiến tới di dời khi thay đổi kế hoạch sử dụng đất.

+ Quy hoạch nghĩa trang tập trung xóm Long Thành (đồng An Long) quy mô khoảng 0,47 ha; Quy hoạch nghĩa trang tập trung xóm Xuất Tác (đồng Nà Âu) quy mô khoảng 0,68 ha.

7.7. Hạ tầng viễn thông thụ động

a. Cơ sở lập quy hoạch

+ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023.

+ Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phát triển hạ tầng viễn thông kiên cố, bền vững trước thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Tích hợp nội dung phát triển hạ tầng viễn thông đặc biệt là hệ thống trạm BTS kiên cố vào Quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã, phường).

- Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/09/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng chưa có các chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc. Các chỉ tiêu được lấy theo một số đồ án đã được phê duyệt.

- QCVN 07-8:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2011/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông, được thay thế bởi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2020/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

- Tiêu chuẩn TCVN 8699:2011 về mạng viễn thông - ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - yêu cầu kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn TCVN 8700:2011 Về Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật.

b. Định hướng quy hoạch viễn thông thụ động

* Nguồn cấp:

Nguồn cấp các dịch vụ viễn thông vẫn được lấy từ các nhà dịch vụ hiện có trong xã.

* Các chỉ tiêu quy hoạch:

+ Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s.

+ Và Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông theo Quyết định 36/QĐ-TTg ngày 11/1/2024 có liên quan.

* Định hướng quy hoạch

- Viễn thông:

+ Mạng điện thoại: nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có, lắp đặt trạm BTS mới phù hợp với quy hoạch và cần đảm bảo cung cấp trên nền công nghệ 4G, 5G nhằm nâng cao tính ổn định thông tin động và chất lượng dịch vụ.

+ Mạng ngoại vi: Phát triển mạng ngoại vi phải đồng bộ với quy hoạch chung của khu vực. Việc phát triển tuyến cáp ngoại vi của các doanh nghiệp phải đồng bộ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật.

+ Bổ sung nội dung mạng viễn thông băng rộng bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và an ninh - quốc phòng.

- Bưu chính:

+ Duy trì hoạt động của bưu điện văn hóa xã hiện có, tiếp tục phục vụ nhu cầu hiện tại và tương lai, mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các điểm đại lý bưu điện, kiot bưu điện tại các điểm dân cư.

+ Dịch vụ bưu chính: Phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính.

7.8. Hạ tầng phục vụ sản xuất, thủy lợi

Lưu vực, hướng tiêu thoát nước mặt gắn với lưu vực và hệ thống công trình thủy lợi. Duy trì hạ tầng thủy lợi phục vụ tiêu hiện có; cải tạo, bổ sung năng lực cho các đầu mối, hệ thống hiện bị xuống cấp, thiếu công suất bảo đảm chủ động phục vụ tưới và tiêu. Cải tạo, nâng cấp các cống dưới bờ sông Dong để tăng cường tiêu tự chảy.

Trong giai đoạn tới, trên địa bàn có những dự án thủy lợi trọng điểm như: Dự án hồ Đồng Rã quy mô diện tích khoảng 33,94 ha; Quỹ đất dự trữ phát triển công trình thuỷ lợi quy mô khoảng 5 ha.

VIII. CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

8.1 Nguyên tắc xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.
- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh.
- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của xã.
- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.
- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

8.2 Các chương trình, dự án và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn

8.2.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục công trình, vị trí và tuyến quy hoạch được trình bày tại Biểu tổng hợp kèm theo. Các hạng mục có quy mô hoặc địa điểm đang nghiên cứu được làm rõ qua khảo sát, đối chiếu bản đồ và hồ sơ chuyên ngành khi triển khai từng giai đoạn.

8.2.2. Phân kỳ thực hiện

a. Giai đoạn đến năm 2030

Ưu tiên hoàn thành các dự án chuyển tiếp, dự án đã được bố trí vốn; thực hiện quyết toán, bàn giao và khai thác hiệu quả các công trình hoàn thành. Tập trung giao thông kết nối, tiêu thoát nước, cấp nước sạch và hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đang triển khai.

Nâng cấp trường học, cơ sở y tế, công trình văn hóa và sử dụng hiệu quả trụ sở sau sắp xếp. Đồng thời, chuẩn bị quy hoạch, quỹ đất và thủ tục đầu tư cho nhà ở xã hội, khu dân cư mới, nghĩa trang tập trung, dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn…

b. Giai đoạn 2031–2040

Hoàn chỉnh mạng lưới giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy mô dân số, tiến độ đô thị hóa và nhu cầu sản xuất. Triển khai các khu dân cư, khu sản xuất, công trình thương mại - dịch vụ và công trình công cộng đủ điều kiện đầu tư.

Phát triển hệ thống cây xanh, mặt nước và tiếp tục cải tạo khu dân cư hiện hữu, tổ chức lại sản xuất và nâng cao chất lượng môi trường sống.

c. Giai đoạn 2041–2045

Hoàn thiện các hạng mục theo quy mô dân số và nhu cầu sử dụng đất đến năm 2045. Tiếp tục hoàn chỉnh các kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng theo tiến độ, nguồn lực và hồ sơ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

9.1 Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, vốn ngân sách tập trung, vốn vay tín dụng, vốn huy động trong dân và của doanh nghiệp trên địa bàn. Cần xác định nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn nước ngoài là rất quan trọng. Phải huy động tối đa nguồn lực nội tại và thu hút vốn trong nước, đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn trong nước; đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp. Đa dạng hoá các hình thức huy động nguồn vốn trong tỉnh, trong nước, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài nước một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.

Đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn được thực hiện theo Luật Đầu tư công, Kế hoạch đầu tư trung hạn và các văn bản có liên quan. Nguồn vốn này chủ yếu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, các lĩnh vực xã hội và phúc lợi công cộng.

Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn từ dân. Thu hút nguồn vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn, từ các tỉnh/thành phố trong cả nước. Nguồn vốn này có xu hướng tăng lên, chủ yếu đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh, một phần xây dựng cơ sở hạ tầng.

Nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài. Dự báo trong các giai đoạn phát triển, đây vẫn là nguồn vốn quan trọng nhất, chiếm trên 80% tổng vốn đầu tư phát triển hàng năm trên địa bàn.

Nhu cầu vốn trên được tính toán từ góc độ vĩ mô và tổng hợp nhu cầu vốn từ các dự án ưu tiên thời kỳ quy hoạch, gồm cả vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và phát triển sản xuất.

Cơ cấu đầu tư: được chuyển đổi theo hướng đầu tư có hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm tạo tiềm lực cho phát triển lâu dài và tạo các khâu đột phá cho các ngành kinh tế trong xã.

9.2 Một số biện pháp huy động vốn

a. Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước.

Cần đầu tư có trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung đầu tư dứt điểm các công trình ưu tiên, các dự án có khả năng thu hồi vốn nhanh, phát huy được hiệu quả.

Tăng cường quản lý, giám sát đầu tư, chống thất thoát vốn. Thực hành tiết kiệm trong sử dụng vốn ngân sách. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thu ngân sách, tăng thêm các nguồn thu trên cơ sở khuyến khích phát triển nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh. Phấn đấu tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 10% - 15%. Có biện pháp quản lý chặt chẽ các nguồn thu, hạn chế thất thu ngân sách.

b. Huy động vốn hỗ trợ từ các chương trình, dự án Quốc gia:

Cần tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn vốn từ các dự án như quỹ giải quyết việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo, vốn vay đầu tư chiều sâu trung hạn, ngắn hạn của các ngân hàng thương mại, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển quốc gia v.v.

c. Huy động vốn từ quỹ đất đai.

Thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án đã được quy hoạch để tạo vốn đầu tư cho xây dựng các công trình hạ tầng, phát triển các khu vực.

Đẩy mạnh cấp giấy quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp và dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giao dịch liên quan đến đất nhằm huy động nguồn vốn từ đất (thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất...) để vay vốn ngân hàng.

d. Tăng cường xúc tiến đầu tư. Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, các trang thông tin cụ thể về nội dung dự án, địa chỉ liên hệ, cán bộ phụ trách v.v để thông tin, giới thiệu các dự án phát triển. Tạo thuận lợi tối đa để thu hút nguồn vốn tư nhân vào các dự án đầu tư hạ tầng theo hình thức PPP trên địa bàn. Hỗ trợ đền bù, giải phóng nhanh mặt bằng, tạo các điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm triển khai dự án.

e. Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho các thành phần kinh tế đầu tư trên địa bàn. Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức BOT, BT, BTO. Tạo nguồn vốn từ quỹ đất đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các nhiệm vụ có tính đột phá.

X. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

10.1. Khu vực bảo vệ, phục hồi môi trường do tác động của hoạt động đầu tư xây dựng công trình

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, các hoạt động san lấp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình dân dụng sẽ có những tác động nhất định đến hệ sinh thái và cảnh quan hiện hữu của xã. Do đó, cần xác định rõ các khu vực và giải pháp bảo vệ, phục hồi như sau:

Xác định các khu vực nhạy cảm cần bảo vệ: Bao gồm các khu dân cư hiện hữu liền kề dự án, vùng đất chuyên trồng lúa nước sinh thủy, hệ thống hồ ao, kênh mương thủy lợi tưới tiêu, và các khuôn viên công trình tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

Thiết lập vành đai và khoảng cách an toàn: Bố trí các dải cây xanh cách ly dọc theo các tuyến đường giao thông mới, khu vực quy hoạch cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và bãi tập kết rác thải, nhằm giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn đến các khu vực lân cận.

Bảo vệ nguồn nước và địa hình tự nhiên: Hạn chế tối đa việc đào đắp, san nền quy mô lớn làm thay đổi dòng chảy tự nhiên. Tuyệt đối không lấp các kênh mương thoát nước chính của xã để tránh ngập úng cục bộ.

Phục hồi cảnh quan và hoàn thổ: Ngay sau khi hoàn thành thi công hạ tầng, các chủ đầu tư và đơn vị thi công phải tiến hành dọn dẹp mặt bằng, hoàn thổ và trồng cây xanh, thảm cỏ tại các bãi tập kết vật liệu tạm thời.

Phục hồi hệ sinh thái nông nghiệp: Đối với các khu vực đất nông nghiệp bị ảnh hưởng tạm thời trong quá trình mượn đất thi công, cần thực hiện cày xới, bổ sung mùn và cải tạo lại thổ nhưỡng trước khi bàn giao lại cho người dân canh tác.

10.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm trong quá trình đầu tư xây dựng theo quy hoạch

Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với xây dựng nông thôn mới bền vững, mọi hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn xã phải tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm sau:

Quản lý chất thải:

+ Chất thải rắn xây dựng: Xà bần, đất đá dôi dư phải được tận dụng tối đa để san lấp móng công trình hoặc bồi đắp các khu vực trũng thấp theo quy hoạch. Lượng phế thải không thể tái sử dụng phải được thu gom và vận chuyển đến bãi đổ thải đúng quy định của địa phương.

+ Chất thải sinh hoạt: Tại các lán trại công nhân, phải bố trí đủ thùng chứa rác có nắp đậy. Chủ dự án phải ký hợp đồng với tổ thu gom rác thải của xã/thôn để vận chuyển và xử lý định kỳ, không được đốt hoặc chôn lấp tự phát.

+ Chất thải nguy hại: Dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, thùng chứa sơn và hóa chất phải được phân loại, lưu giữ trong các thùng phuy có dán nhãn cảnh báo, đặt trong khu vực có mái che và nền chống thấm. Bắt buộc chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Kiểm soát ô nhiễm môi trường:

+ Kiểm soát bụi và khí thải: Các phương tiện chuyên chở vật liệu xây dựng (cát, đá, xi măng) đi qua các trục đường liên thôn, liên xã phải được phủ bạt kín đáo. Tại các công trường gần khu dân cư, cần có biện pháp che chắn bằng tôn hoặc lưới và tưới nước rửa đường vào những ngày hanh khô.

+ Bảo vệ môi trường nước: Lán trại công nhân phải bố trí nhà vệ sinh tự hoại hoặc nhà vệ sinh di động. Nước thải thi công (nước rửa xe, trộn bê tông) phải được dẫn qua hố lắng lọc cặn trước khi thoát ra hệ thống kênh rạch chung, nghiêm cấm xả thải trực tiếp ra ao hồ hoặc ruộng lúa.

XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Quy hoạch chung xã Dân Tiến đến năm 2045 cụ thể hóa định hướng phát triển không gian của tỉnh Thái Nguyên, tổ chức mạng lưới dân cư, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo địa bàn 20 xóm. Đồ án là cơ sở quản lý sử dụng đất và chuẩn bị đầu tư các công trình theo từng giai đoạn.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét, phê duyệt đồ án theo quy định.

BIỂU TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ VÀ TUYẾN QUY HOẠCH

Quy hoạch chung xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045

Danh mục kế thừa các hạng mục tại mục 8.2.1 của thuyết minh, đồng thời bổ sung các vị trí và tuyến được nêu tại các mục định hướng. Cột "Tham chiếu" dẫn đến số thứ tự trong danh mục gốc hoặc mục thuyết minh. Diện tích ghi theo từng hạng mục, có thể nằm trong phạm vi của một hạng mục khác.

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
1	Khu trung tâm xã Dân Tiến	Khu trung tâm xã, dự kiến hạt nhân hành chính tại Bình Long	—	150,00	Phạm vi nghiên cứu tổng thể gồm nhiều khu chức năng. Đối chiếu ranh giới trên bản vẽ.	5.3.1a
2	Khu đất dự kiến xây dựng trụ sở UBND xã Dân Tiến	Bình Long	TSC	1,00	Gồm quỹ đất trụ sở khoảng 1,00 ha. Nghiên cứu bố trí không gian phục vụ hành chính công trong tổng mặt bằng.	84
3	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Dân Tiến	Bình Long, nghiên cứu trong khu đất trụ sở UBND xã	—	—	Chức năng đề xuất bố trí trong khu đất trụ sở. Diện tích cụ thể xác định khi lập tổng mặt bằng.	5.3.4a
4	Trụ sở Công an xã Dân Tiến	Bình Long	CAN	3,00	Diện tích từng hạng mục ghi 3,00 ha. Dòng tổng nhóm an ninh trong danh mục gốc ghi 2,00 ha.	4
5	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã Dân Tiến	Bình Long	TSC	0,83	Rà soát ô đất và mã loại đất theo hồ sơ chuyên ngành.	85

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
6	Trạm Y tế xã Dân Tiến dự kiến xây mới	Bình Long	DYT	1,00	Xác định ranh giới, lối tiếp cận và phương án sử dụng các cơ sở y tế hiện hữu.	102
7	Nhà văn hóa trung tâm xã	Khu trung tâm xã	—	0,90	Xác định xóm, ô đất và phạm vi đầu tư trên bản vẽ.	5.3.4d
8	Chợ trung tâm xã	Khu trung tâm xã	—	—	Rà soát địa điểm, diện tích và phương án sử dụng mạng lưới chợ hiện hữu.	5.3.7
9	Tuyến đường kết nối xóm Bình Long – xóm Phương Giao qua Đèo Giao	Bình Long – Phương Giao	DGT	1,70	Khoảng 1,70 ha đất giao thông. Khảo sát để xác định hướng tuyến, chiều dài, mặt cắt và các điểm đấu nối.	39
10	Tuyến đường kết nối xóm Đoàn Kết – xóm Vẽn	Đoàn Kết – Vẽn	DGT	1,50	Khu vực Ba Phiêng cũ – Đồng Vòi cũ. Đối chiếu phạm vi với hạng mục cầu.	40
11	Cầu kết nối xóm Đoàn Kết – xóm Vẽn	Đoàn Kết – Vẽn	DGT	0,70	Khu vực Ba Phiêng cũ – Đồng Vòi cũ. Đối chiếu phạm vi với hạng mục đường.	42
12	Đường và cầu qua khu vực bãi rác	Phương Bá	DGT	0,80	Xác định phạm vi so với ô đất xử lý rác và hành lang thoát nước.	41
13	Mở rộng phân hiệu Làng Mười của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Tiến	Làng Mười	DGD	0,30	Cơ sở Trường TH&THCS Làng Mười trước sắp xếp.	54

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
14	Quỹ đất Trường Mầm non Dân Tiến 1 – phân hiệu Dân Tiến	Phương Bá	DGD	0,30	Khu vực Thịnh Khánh cũ, nếu sử dụng cơ sở Mầm non Dân Tiến I. Đối chiếu hồ sơ bàn giao và bản vẽ.	55
15	Mở rộng phân hiệu Tân Tiến của Trường Mầm non Dân Tiến 2	Tân Tiến	DGD	0,30	Đối chiếu ranh giới quỹ đất mở rộng.	56
16	Điểm trường Lân Vai thuộc Trường Mầm non Dân Tiến 2	Lân Vai	DGD	0,05	Đối chiếu tên cấp cơ sở và vị trí với hồ sơ bàn giao.	57
17	Quỹ đất Trường Mầm non Dân Tiến 1 – phân hiệu Thống Nhất	Chưa xác định xóm	DGD	0,07	Đối chiếu địa chỉ xóm và ranh giới theo hồ sơ bàn giao.	58
18	Mở rộng cơ sở Phương Giao thuộc Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Giao	Phương Giao	DGD	0,26	Xác định khuôn viên mở rộng thuộc cơ sở chính hay phân hiệu.	59
19	Mở rộng phân hiệu Xuất Tác của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Giao	Xuất Tác	DGD	0,02	Đối chiếu ranh giới đất mở rộng.	60
20	Quỹ đất dự kiến Trường Mầm non Bình Long 2	Chưa xác định xóm	DGD	0,00	Danh mục gốc ghi bỏ đề xuất.	61
21	Quỹ đất quy hoạch Trường Mầm non Dân Tiến 2	Chưa xác định ô đất	DGD	0,40	Đối chiếu với cơ sở chính hiện đặt tại xóm Phương Giao và hạng mục mở rộng phân hiệu Tân Tiến.	62
22	Cầu tràn liên hợp trên tuyến Phương Bá – Làng Mười	Phương Bá – Làng Mười	DGT	0,10	Đầu tuyến phía Phương Bá tại khu vực Đồng Chuối cũ.	17

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
23	Tuyến kết nối ĐT.265 từ khu vực xã Bình Long trước sắp xếp về phía Bắc Ninh	Khu vực Bình Long trước sắp xếp – hướng Bắc Ninh	DGT	14,65	Đối chiếu điểm đấu nối, tên xóm và tên dự án theo hồ sơ quy hoạch giao thông.	18
24	Bến xe xã Dân Tiến	Chưa nêu trong danh mục	DGT	1,00	Đối chiếu vị trí trên hồ sơ đất và bản vẽ.	19
25	Đường tràn xóm Vẽn	Vẽn	DGT	0,12		20
26	Mở rộng đường từ nhà bà Luân Thị Bài - nhà bà Tràn Thị Thực - nhà ông Dương Văn Nguyên (xóm Quảng Phúc)	Quảng Phúc	DGT	0,21		21
27	Mở rộng đường nội đồng từ nhà ông Chéo - Đồng Quân (xóm Quảng Phúc)	Quảng Phúc	DGT	0,05		22
28	Đường xóm Bình Long	Bình Long	DGT	0,10	Khu vực Đèo Ngà cũ.	23
29	Mở rộng đường nội xóm từ cầu treo đến tuyến Bình Long – Quảng Phúc	Vẽn	DGT	0,08	Đoạn nối khu vực nhà ông Hưng theo thuyết minh.	24
30	Mở rộng đường từ tuyến Bình Long – Quảng Phúc qua sông đến cổng nhà ông Trang	Vẽn	DGT	0,12	Xác định điểm đấu nối và vị trí qua sông.	25
31	Mở rộng đường nội thôn tuyến từ nhà ông Dinh - nhà ông Nguyện giáp xóm Quảng Phúc	Quảng Phúc	DGT	0,12		26
32	Mở rộng tuyến nội xóm từ nhà ông Thìn đến nhà bà Dậu	Phố Chợ	DGT	0,08	Khu vực Chợ cũ.	27

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
33	Nâng cấp cầu tràn xóm Quảng Phúc	Quảng Phúc	DGT	0,04		28
34	Tuyến đường Phủ Trì – Na Bả	Phủ Trì – Na Bả	DGT	0,38	Đối chiếu hướng tuyến trên bản vẽ giao thông.	29
35	Đường bê tông xóm Xuất Tác	Xuất Tác	DGT	0,05	Khu dân cư Nà Canh theo danh mục và Thông báo số 108/TB-UBND.	30
36	Nâng cấp tuyến đường khu Đồng Rịa	Phủ Trì	DGT	1,00	Khu vực Là Khoan theo danh mục. Đối chiếu địa danh và điểm đầu, điểm cuối.	31
37	Mở mới đường nội đồng từ nhà Thi Hải đi Hang Tối	Chưa xác định xóm	DGT	0,20	Xác minh địa danh, điểm đầu và điểm cuối.	32
38	Mở mới tuyến đường từ khu dân cư số 01 tại Phương Giao	Phương Giao	DGT	0,20	Tuyến đi khu vực Giữa và Bản theo thuyết minh. Đối chiếu trên bản vẽ với điểm dân cư nông thôn mới số 1 tại Vẽn – Quảng Phúc (STT gốc 83).	33
39	Tuyến đường Khuân Chấu đi xã Nhất Hòa, tỉnh Lạng Sơn	Khuân Chấu – Nhất Hòa	DGT	0,80	Xác định xóm đầu tuyến và điểm đấu nối ngoài xã.	34
40	Tuyến đường Ao Mon – Na Bả	Ao Mon – Na Bả	DGT	0,20	Xác định vị trí Ao Mon theo bản vẽ.	35
41	Tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng	Phạm vi toàn xã	DGT	0,50	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	36
42	Cầu tràn suối Phủ Trì	Phủ Trì	DGT	0,03	Khu vực Pắc Tác theo danh mục.	37

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
43	Cầu tràn xóm Phương Giao	Phương Giao	DGT	0,03	Danh mục ghi khu vực Cao cũ. Đối chiếu với địa danh Cao Bản trong phương án xóm.	38
44	Quỹ đất dự trữ phát triển công trình giao thông	Phạm vi toàn xã	DGT	10,00	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	43
45	Dự án: "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên"	Phạm vi toàn xã	DGT	29,15	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	44
46	Đường Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên	Chưa nêu trong danh mục	DGT	28,06	Đối chiếu vị trí trên hồ sơ đất và bản vẽ.	45
47	Hồ Đồng Rã	Khu vực hồ Đồng Rã	DTL	33,94	Đối chiếu ranh giới lòng hồ và phạm vi các công trình phụ trợ.	46
48	Quỹ đất dự trữ phát triển công trình thuỷ lợi	Phạm vi toàn xã	DTL	5,00	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	47
49	Công trình cấp nước	Đồng Quán	DCT	0,50	Vị trí theo mục 7.4 của thuyết minh.	48
50	Nhà văn hóa xóm Làng Mười	Làng Mười	DVH	0,03		49
51	Đài tưởng niệm tại xóm Phố Chợ	Phố Chợ	DVH	0,12		50

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
52	Nhà văn hóa xóm Phương Giao	Phương Giao	DVH	0,08	Danh mục ghi khu vực Nà Mè cũ. Đối chiếu địa danh và vị trí nhà văn hóa.	51
53	Nhà văn hóa xóm Phủ Trì	Phủ Trì	DVH	0,10		52
54	Đài tưởng niệm tại xóm Phương Giao	Phương Giao	DVH	0,15		53
55	Đài tưởng niệm tại xóm Phương Bá	Phương Bá	DVH	0,15		101
56	Khu thể thao tại xóm Phương Bá	Phương Bá	DTT	0,60		63
57	Khu thể thao tại xóm Phố Chợ	Phố Chợ	DTT	1,00		64
58	Khu thể thao tại xóm Phương Giao	Phương Giao	DTT	1,40		65
59	Trụ sở TT học tập công đồng (cũ)-> đất Thể thao (xóm Đoàn Kết)	Đoàn Kết	DTT	0,05		100
60	Xây dựng trạm kiểm dịch động vật tại xóm Phố Chợ	Phố Chợ	DSK	0,05		66
61	Xây dựng trạm kiểm lâm tại xóm Phố Chợ	Phố Chợ	DSK	0,02		67
62	Dự án Nhà máy điện gió BPC Võ Nhai (xóm Đồng Quán)	Đồng Quán	DNL	35,00		68
63	Nhà máy điện sinh khối Thái Nguyên	Chưa xác định xóm	DNL	5,20	Hạng mục đang nghiên cứu theo thuyết minh. Cần đối chiếu quy hoạch cấp trên và vị trí.	69
64	Điểm thu gom, xử lý rác thải tại xóm Phương Bá	Phương Bá	DRA	1,00		70
65	Điểm thu gom, xử lý rác thải tại xóm Bình Long	Bình Long	DRA	0,10		71

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
66	Điểm thu gom, xử lý rác thải tại xóm Phương Giao	Phương Giao	DRA	0,62		72
67	Nghĩa trang xóm Long Thành (đồng An Long)	Long Thành	NTD	0,47		73
68	Nghĩa trang xóm Xuất Tác (đồng Nà Âu)	Xuất Tác	NTD	0,68		74
69	Di tích địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm tổ Đảng Na Chế tại xã Dân Tiến (xóm Đồng Quán)	Đồng Quán	DDD	0,03		75
70	Di tích lịch sử văn hóa Hang Ốc + Xây dựng nhà trưng bày tại xóm Phố Chợ	Phố Chợ	DDD	2,02		76
71	Di tích Đền Phủ Trì	Phủ Trì	DDD	0,10	Khu vực Làng Hang theo thuyết minh. Đối chiếu hồ sơ xếp hạng.	77
72	Sân thể thao xóm Đồng Quán	Đồng Quán	DKV	0,06		78
73	Sân thể thao xóm Làng Chẽ	Làng Chẽ	DKV	0,04		79
74	Sân thể thao xóm Vẽn	Vẽn	DKV	0,05	Khu vực Đồng Vòi cũ.	80
75	Sân thể thao xóm Bình Long (Đông Thắng cũ)	Bình Long	DKV	0,03		81
76	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Phạm vi toàn xã	ONT	10,00	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	82

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
77	Điểm dân cư nông thôn mới số 1	Vẽn và Quảng Phúc	ONT	0,83	Tổng diện tích 2,32 ha, gồm 0,83 ha đất ở. Đối chiếu với tên khu dân cư số 01 tại Phương Giao (STT gốc 33).	83
78	Quy hoạch đất tôn giáo nhà nguyện (xóm Lân Vai)	Lân Vai	TON	0,20		86
79	Cửa hàng xăng dầu	Chưa nêu trong danh mục	TMD	—	Dòng đề mục trong danh mục gốc, xem các dòng 5.1–5.3.	5
80	Cửa hàng xăng dầu cty Quý Toan (xóm Phương Bá)	Phương Bá	TMD	0,10		5.1
81	Cửa hàng xăng dầu (xóm Phương Bá)	Phương Bá	TMD	0,10		5.2
82	Cửa hàng xăng dầu (xóm Quảng Phúc)	Quảng Phúc	TMD	0,50		5.3
83	Cửa hàng kinh doanh vật tư Nông Nghiệp	Chưa nêu trong danh mục	TMD	0,10	Đối chiếu vị trí trên hồ sơ đất và bản vẽ.	6
84	Hợp tác xã Nông Nghiệp	Chưa nêu trong danh mục	TMD	0,19	Đối chiếu vị trí trên hồ sơ đất và bản vẽ.	7
85	Bưu điện (xóm Phương Bá)	Phương Bá	DBV	0,02		99
86	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xóm Làng Mười (ô.Thuần)	Làng Mười	SKC	0,16		8
87	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xóm Tân Tiến (Cty Việt Pháp)	Tân Tiến	SKC	1,00		9

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
88	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - ông Bộ (xóm Phương Giao)	Phương Giao	SKC	0,22		10
89	Cơ sở giết mổ tập trung xóm Phố Chợ	Phố Chợ	SKC	0,17		11
90	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh cty Lâm Thịnh (xóm Tân Tiến)	Tân Tiến	SKC	1,00		12
91	Xây dựng cơ sở chế biến các loại rau, củ, quả (xóm Bình Long)	Bình Long	SKC	0,97		13
92	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại khu vực Mìn	Phương Giao	SKC	0,70	Khu vực Mìn cũ.	14
93	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xóm Phủ Trì	Phủ Trì	SKC	0,30		15
94	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong (cty Việt Cường)	Chưa nêu trong danh mục	SKS	6,67	Đối chiếu vị trí trên hồ sơ đất và bản vẽ.	16
95	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	Phạm vi toàn xã	HNK	4,00	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	87
96	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phạm vi toàn xã	CLN	10,00	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	88
97	Khu chăn nuôi tập trung xóm Bình Tiến (Liên Bình cũ)	Bình Tiến	CNT	3,85		89
98	Khu chăn nuôi tập trung xóm Phủ Trì	Phủ Trì	CNT	5,00		90
99	Khu chăn nuôi tập trung xóm Na Bả	Na Bả	CNT	5,00		91

TT	Hạng mục công trình hoặc tuyến quy hoạch	Xóm, khu vực hoặc hướng kết nối	Mã đất	Diện tích (ha)	Nội dung cần đối chiếu hoặc ghi chú	Tham chiếu
100	Khu chăn nuôi tập trung xóm Phương Giao	Phương Giao	CNT	5,00	Danh mục ghi khu vực Nà Mè cũ. Đối chiếu địa danh và ranh giới khu đất.	92
101	Trang trại chăn nuôi (xóm Đồng Dong)	Đồng Dong	CNT	13,85		93
102	Trang trại chăn nuôi xóm Phủ Trì	Phủ Trì	CNT	1,00	Khu vực Na Hang theo danh mục.	94
103	Trang trại chăn nuôi xóm Xuất Tác	Xuất Tác	CNT	5,00		95
104	Trang trại chăn nuôi xóm Phủ Trì	Phủ Trì	CNT	2,00	Khu vực Làng Hang theo danh mục.	96
105	Trang trại chăn nuôi các hộ gia đình	Phạm vi toàn xã	CNT	10,00	Nhu cầu tổng hợp hoặc quỹ đất dự trữ. Vị trí cụ thể theo hồ sơ triển khai.	97
106	CCHP 2/huyện Võ Nhai (xóm Làng Mười)	Làng Mười	CQP	73,00		1
107	Xây dựng TTHL 2/Ban CHQS huyện Võ Nhai (xóm Đồng Rã)	Đồng Rã	CQP	53,32		2
108	XD trận địa PK/Ban CHQS huyện Võ Nhai (đối diện cây xăng đi vào, xóm Bình Long)	Bình Long	CQP	14,00		3
109	Bãi tập quân sự xã Dân Tiến (xóm Làng Mười)	Làng Mười	CQP	10,00		98

Nội dung cần đối soát trước khi trình thẩm định

1. Đối chiếu tổng diện tích tự nhiên, ranh giới từng xóm, phạm vi khu trung tâm và bảng cân đối đất theo cùng một lớp bản đồ. Bảng tại mục 6.2.2 đang thấp hơn diện tích lập quy hoạch 3,71 ha. Đối chiếu tổng nhóm đất công trình tại biểu gốc với tổng các hạng mục chi tiết trước khi sử dụng làm số liệu cân đối.

2. Xác định ranh giới các khu đất trụ sở UBND xã, Công an xã, Ban Chỉ huy Quân sự xã, Trạm Y tế và vị trí dự kiến bố trí Trung tâm Phục vụ hành chính công. Kiểm tra quy mô dòng tổng đất trụ sở cơ quan tại danh mục gốc (2,03 ha) với hai hạng mục đã nêu (1,83 ha).

3. Kiểm tra đầu tuyến, cuối tuyến, các điểm đấu nối, chiều dài, mặt cắt và phạm vi chiếm đất của tuyến Bình Long – Phương Giao qua Đèo Giao. Đối chiếu bản vẽ để xác định đoạn tuyến áp dụng mặt cắt trục chính 30 m. Thuyết minh dự kiến lòng đường 2 × 7,5 m, vỉa hè 2 × 6 m và dải phân cách 3 m.

4. Đối chiếu cơ sở chính, phân hiệu và điểm trường với các quyết định thành lập, biên bản bàn giao và bản đồ địa chính. Đề án và Phụ lục II còn chênh về số điểm trường của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Tiến. Cần rà soát cả vị trí khu đất Mầm non Dân Tiến 2, quy mô 0,40 ha, và hạng mục mở rộng cơ sở Phương Giao, quy mô 0,26 ha.

5. Đối chiếu các địa danh Cao, Bản, Nà Mè, Lân Thùng và Là Khoan với hồ sơ địa chính, hồ sơ công trình và ranh giới xóm hiện hành. Đối chiếu hai mục cùng dùng số 01 cho khu dân cư tại Phương Giao và điểm dân cư nông thôn mới tại Vẽn – Quảng Phúc.

6. Sử dụng thống nhất tên xóm, tên trường, ký hiệu và diện tích từng hạng mục trên thuyết minh, bản vẽ hiện trạng, bản vẽ định hướng không gian, bản vẽ sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật.